

Phụ lục VI
CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/QĐ-SGDVN ngày 21/12/2021 của Tổng Giám đốc SGDCCKVN)

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT

Số: 364 /2022/ BVSC – QLHD

V/v: CBTT Điều lệ sửa đổi lần thứ 13

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ngày 22 tháng 04 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT**

- Mã chứng khoán/Mã thành viên: **BVS**

- Địa chỉ: Tầng 1,4 và 7 số 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

- Điện thoại liên hệ: 024.39288080

Fax: 024.39289888

- E-mail: info-bvsc@baoviet.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố: *Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 của Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt (BVSC) số 01/2022/NQ-DHĐCĐ ngày 21/04/2022, BVSC đã tiến hành sửa đổi, bổ sung và ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động lần thứ 13.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 22/04/2022 tại đường dẫn:

<https://bvsc.com.vn/NewEvent/2022422/999991/bvsc-cbtt-dieu-le-cong-ty-sua-doi-lan-thu-13.aspx>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

Biên bản và Nghị quyết

DHĐCĐ 2022

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT

TỔNG GIÁM ĐỐC

CHỨNG KHOÁN
BẢO VIỆT



Nhữ Đình Hòa

CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BAOVIET  **Securities**
CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT

NIỀM TIN VỮNG CHẮC, CAM KẾT VỮNG BỀN

ĐIỀU LỆ
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT
(Sửa đổi, bổ sung lần thứ 13)

HÀ NỘI, THÁNG 04 NĂM 2022



MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	6
CHƯƠNG I	6
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	6
Điều 1. Giải thích thuật ngữ	6
Điều 2. Hình thức, Tên gọi, Trụ sở Chi nhánh, Văn phòng đại diện, Phòng Giao dịch và Thời hạn hoạt động của Công ty	7
Điều 3. Người đại diện theo pháp luật của Công ty	9
CHƯƠNG II	9
MỤC TIÊU, PHẠM VI HOẠT ĐỘNG, NGUYÊN TẮC QUẢN TRỊ ĐIỀU HÀNH, CON ĐÁU, QUYỀN, NGHĨA VỤ VÀ HẠN CHẾ ĐỐI VỚI CÔNG TY	9
Điều 4. Mục tiêu hoạt động của Công ty	10
Điều 5. Phạm vi hoạt động kinh doanh	10
Điều 6. Nguyên tắc hoạt động quản trị, điều hành và hoạt động nghiệp vụ của Công ty	11
Điều 7. Dấu của Công ty	12
Điều 8. Quyền và nghĩa vụ của Công ty	13
Điều 9. Các quy định về cấm và hạn chế	16
CHƯƠNG III	17
VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN VÀ CỔ ĐÔNG	17
Điều 10. Vốn điều lệ	17
Điều 11. Cách thức tăng, giảm vốn điều lệ	17
Điều 12. Cổ phần và các loại chứng khoán khác của Công ty	18
Điều 13. Cổ phiếu và chứng chỉ các chứng khoán khác	18
Điều 14. Chuyển nhượng cổ phần của Công ty	19
Điều 15. Mua lại cổ phần	19
Điều 16. Phát hành trái phiếu	20
Điều 17. Kinh doanh Chứng quyền có bảo đảm	21
Điều 18. Cổ đông của Công ty	21
Điều 19. Quyền của cổ đông	22
Điều 20. Nghĩa vụ của cổ đông	25

CHƯƠNG IV	26
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG	26
Điều 21. Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát.....	26
Điều 22. Thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.....	26
Điều 23. Các đại diện được ủy quyền.....	28
Điều 24. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông.....	30
Điều 25. Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông.....	31
Điều 26. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông.....	33
Điều 27. Thể thức tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông.....	34
Điều 28. Bầu dôn phiếu.....	36
Điều 29. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.....	37
Điều 30. Thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.....	39
Điều 31. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông.....	40
Điều 32. Hiệu lực Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.....	41
CHƯƠNG V	42
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BỘ PHẬN QUẢN LÝ RỦI RO VÀ KIỂM TOÁN NỘI BỘ	42
Điều 33. Thẩm quyền của Hội đồng Quản trị.....	42
Điều 34. Thành phần, nhiệm kỳ và số lượng Thành viên Hội đồng Quản trị.....	46
Điều 35. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Thành viên Hội đồng Quản trị.....	47
Điều 36. Cuộc họp Hội đồng Quản trị và Biên bản cuộc họp.....	47
Điều 37. Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung Thành viên Hội đồng Quản trị.....	52
Điều 38. Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị, Thành viên Hội đồng quản trị không điều hành.....	53
Điều 39. Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị.....	54
Điều 40. Bộ phận Quản trị rủi ro.....	55
Điều 41. Bộ phận Kiểm toán nội bộ.....	56
CHƯƠNG VI	58
BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BỘ PHẬN KIỂM SOÁT NỘI BỘ VÀ NGƯỜI PHỤ TRÁCH QUẢN TRỊ CÔNG TY	58
Điều 42. Thành phần, nghĩa vụ và quyền hạn của Ban Tổng Giám đốc.....	58



Điều 43. Nhiệm vụ, quyền hạn, tiêu chuẩn, điều kiện và miễn nhiệm Tổng Giám đốc.....	59
Điều 44. Kiểm soát nội bộ.....	61
Điều 45. Người phụ trách quản trị công ty.....	63
CHƯƠNG VII.....	64
BAN KIỂM SOÁT.....	64
Điều 46. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát.....	64
Điều 47. Thành phần, nhiệm kỳ và số lượng Kiểm soát viên.....	66
Điều 48. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên:.....	67
Điều 49. Cách thức hoạt động của Ban Kiểm soát, miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên.....	68
CHƯƠNG VIII.....	69
CÔNG KHAI CÁC LỢI ÍCH LIÊN QUAN, TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ CÔNG TY, CÁC GIAO DỊCH PHẢI ĐƯỢC CHẤP NHẬN.....	69
Điều 50. Công khai các lợi ích liên quan.....	69
Điều 51. Trách nhiệm của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Người quản lý công ty.....	70
Điều 52. Các hợp đồng, giao dịch phải được chấp thuận.....	72
CHƯƠNG IX.....	73
QUẢN LÝ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN, CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN.....	73
Điều 53. Năm tài chính.....	73
Điều 54. Chế độ kế toán.....	73
Điều 55. Tài khoản ngân hàng.....	73
Điều 56. Soát xét, kiểm toán.....	73
Điều 57. Cổ tức.....	74
Điều 58. Xử lý lỗ trong kinh doanh.....	75
Điều 59. Trích lập các quỹ.....	75
Điều 60. Công nhân viên và công đoàn.....	75
CHƯƠNG X.....	76
CHẾ ĐỘ BÁO CÁO, CÔNG BỐ THÔNG TIN VÀ XỬ LÝ MỐI QUAN HỆ VỚI CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN.....	76
Điều 61. Chế độ báo cáo.....	76

Điều 62. Công bố thông tin	77
Điều 63. Quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ.....	78
Điều 64. Các tranh chấp có thể xảy ra	79
Điều 65. Cách xử lý và giải quyết tranh chấp.....	79
CHƯƠNG XI.....	80
TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ VÀ PHÁ SẢN CÔNG TY.....	80
Điều 66. Tổ chức lại Công ty.....	80
Điều 67. Các trường hợp và điều kiện Giải thể Công ty	80
Điều 68. Thanh lý và Phá sản Công ty	80
CHƯƠNG XII	81
HIỆU LỰC THI HÀNH.....	81
Điều 69. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ	81
Điều 70. Ngày hiệu lực.....	81

PHẦN MỞ ĐẦU

Điều lệ này là cơ sở pháp lý cho tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt - được thành lập theo Quyết định số: 4640/QĐ-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 10 năm 1999.

Điều lệ này được thông qua theo Nghị quyết hợp lệ của Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt tổ chức chính thức vào ngày 21 tháng 04 năm 2022.

CHƯƠNG I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Giải thích thuật ngữ

- 1.1. Trừ trường hợp các điều khoản hoặc ngữ cảnh của Điều lệ này quy định khác, những thuật ngữ sau đây được hiểu như sau:
 - 1.1.1. “**Công ty**” có nghĩa là Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt – là Công ty Con của Tập đoàn Bảo Việt, là thành viên của Tập đoàn Tài chính – Bảo hiểm Bảo Việt;
 - 1.1.2. “**Địa bàn kinh doanh**” là phạm vi địa lý mà tại đó Công ty được thiết lập các địa điểm hoạt động kinh doanh theo quy định của Pháp luật;
 - 1.1.3. “**Điều lệ**” có nghĩa là Điều lệ của Công ty, Điều lệ sửa đổi, bổ sung và các Phụ lục cấu thành của Điều lệ, là bản cam kết của tất cả các cổ đông về thành lập, tổ chức, quản lý và hoạt động của Công ty;
 - 1.1.4. “**Điều khoản**” có nghĩa là một Điều khoản của Điều lệ này;
 - 1.1.5. “**Luật Chứng khoán**” có nghĩa là Luật Chứng khoán số: 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có);
 - 1.1.6. “**Luật Doanh nghiệp**” có nghĩa là Luật Doanh nghiệp số: 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 06 năm 2020 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có);
 - 1.1.7. “**Pháp luật**” có nghĩa là tất cả những văn bản quy phạm pháp luật quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua;
 - 1.1.8. “**Vốn điều lệ**” có nghĩa là tổng mệnh giá cổ phần đã phát hành mà các cổ đông đã thanh toán đủ và được quy định tại Điều 10 của Điều lệ này;

- 1.1.9. “**Cổ đông**” có nghĩa là cá nhân, tổ chức sở hữu ít nhất một cổ phần của Công ty;
 - 1.1.10. “**Cổ đông lớn**” có nghĩa là cổ đông sở hữu từ năm phần trăm (05%) trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty;
 - 1.1.11. “**Cổ phần**” có nghĩa là các phần vốn có giá trị ngang nhau tạo thành Vốn Điều lệ của Công ty;
 - 1.1.12. “**Cổ tức**” có nghĩa là khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác;
 - 1.1.13. “**Ngày thành lập**” có nghĩa là ngày mà Công ty được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động lần đầu;
 - 1.1.14. “**Người quản lý công ty/Người quản lý**” có nghĩa là Chủ tịch Hội đồng quản trị, Thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng.
 - 1.1.15. “**Người điều hành công ty/Người điều hành**” có nghĩa là Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng.
 - 1.1.16. “**Thời hạn hoạt động**” có nghĩa là thời hạn hoạt động của Công ty được quy định tại Khoản 2.6 Điều 2 của Điều lệ này;
 - 1.1.17. “**Người có liên quan**” có nghĩa là cá nhân hoặc tổ chức có quan hệ với nhau theo quy định tại Khoản 46, Điều 4 Luật Chứng khoán;
 - 1.1.18. “**Chứng quyền có bảo đảm**” có nghĩa là chứng khoán có tài sản đảm bảo do công ty chứng khoán phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua (chứng quyền mua) hoặc được quyền bán (chứng quyền bán) chứng khoán cơ sở với tổ chức phát hành chứng quyền có bảo đảm đó theo mức giá đã được xác định trước, tại một thời điểm hoặc trước một thời điểm đã được ấn định hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện;
 - 1.1.19. “**Việt Nam**” có nghĩa là nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
 - 1.1.20. “**UBCKNN**” có nghĩa là Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
 - 1.1.21. “**Sở Giao dịch Chứng khoán**” hay “**SGDCK**” có nghĩa là Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam và các công ty con.
 - 1.2. Trong Điều lệ này, việc tham chiếu tới bất kỳ điều khoản hoặc văn bản nào sẽ bao gồm cả những sửa đổi hoặc văn bản thay thế của điều khoản hoặc văn bản đó.
 - 1.3. Các tiêu đề (Chương, Điều, Khoản của Điều lệ này) được đưa vào nhằm thuận tiện cho việc theo dõi và không ảnh hưởng tới nội dung của Điều lệ này.
 - 1.4. Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật Chứng khoán và Luật Doanh nghiệp sẽ có nghĩa tương tự trong Điều lệ này nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh.
- Điều 2. Hình thức, Tên gọi, Trụ sở Chi nhánh, Văn phòng đại diện, Phòng Giao dịch và Thời**

hạn hoạt động của Công ty

2.1. Hình thức của Công ty:
Công ty là Công ty cổ phần có tư cách pháp nhân phù hợp với Pháp luật của Việt Nam.

2.2. Tên Công ty:

Tên giao dịch chính thức: **Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt.**

Tên giao dịch rút gọn: **Công ty Chứng khoán Bảo Việt.**

Tên giao dịch Tiếng Anh: **BaoViet Securities Joint Stock Company.**

Tên giao dịch rút gọn Tiếng Anh: **BaoViet Securities Company hoặc
BaoViet Securities.**

Tên giao dịch viết tắt: **BVSC.**

2.3. Biểu tượng (logo) của Công ty:

Biểu tượng của Công ty được thể hiện như sau:



NIỀM TIN VỮNG CHẮC, CAM KẾT VỮNG BỀN

2.4. Trụ sở Công ty:

2.4.1. Trụ sở đăng ký của Công ty là:

Địa chỉ: **Tầng 1, 4 và 7, số 8 Lê Thái Tổ, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.**

Điện thoại: **(+84-24) 39288888**

Fax: **(+84-24) 39289888**

Email: **info-bvsc@baoviet.com.vn**

Website: **<http://www.bvsc.com.vn>**

2.4.2. Việc thay đổi địa điểm đặt Trụ sở chính của Công ty do Đại hội đồng cổ đông quyết định và phải được UBCKNN chấp thuận.

2.5. Mạng lưới hoạt động: Công ty hoạt động kinh doanh tại Trụ sở chính, chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và các Phòng Giao dịch trên Địa bàn kinh doanh của Công ty.

2.6. Thời hạn hoạt động của Công ty

2.6.1. Thời hạn hoạt động của Công ty là không xác định thời hạn (vô thời hạn) kể từ Ngày thành lập.

2.6.2. Việc chấm dứt hoạt động hoặc giải thể Công ty do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo quy định tại Điều lệ này và quy định của Pháp luật.

2.7. Các Chi nhánh và Văn phòng Đại diện

Công ty có thể thành lập, chấm dứt hoạt động Chi nhánh, Văn phòng Đại diện, Phòng Giao dịch tại địa bàn hoạt động hoặc kinh doanh theo quyết định của Hội đồng Quản trị sau khi được UBCKNN chấp thuận bằng văn bản.

Điều 3. Người đại diện theo pháp luật của Công ty

3.1. Người đại diện theo pháp luật của Công ty là cá nhân đại diện cho Công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của Công ty, đại diện cho Công ty với tư cách người yêu cầu giải quyết việc dân sự, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Tòa án và các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật. Công ty chỉ có một (01) người làm Người đại diện theo pháp luật, Tổng Giám đốc là Người đại diện theo pháp luật của Công ty.

3.2. Ủy quyền của Người đại diện theo pháp luật:

3.2.1. Người đại diện theo pháp luật của Công ty theo quy định tại Điều lệ này phải thường trú ở Việt Nam. Trường hợp xuất cảnh khỏi Việt Nam, thì phải ủy quyền bằng văn bản cho người khác theo quy định của Pháp luật để thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Người đại diện theo pháp luật của Công ty. Trường hợp này, Người đại diện theo pháp luật vẫn phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ đã ủy quyền.

3.2.2. Trường hợp hết thời hạn ủy quyền mà Người đại diện theo pháp luật của Công ty chưa trở lại Việt Nam và không có ủy quyền khác thì người đã được ủy quyền (theo quy định tại điểm 3.2.1 khoản 3.2 của Điều này) vẫn tiếp tục thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Người đại diện theo pháp luật trong phạm vi đã được ủy quyền cho đến khi Người đại diện theo pháp luật của Công ty trở lại làm việc tại Công ty; hoặc cho đến khi Hội đồng Quản trị quyết định bổ nhiệm người khác vào chức danh của Người đại diện theo pháp luật.

3.2.3. Trường hợp Người đại diện theo pháp luật của Công ty vắng mặt tại Việt Nam quá ba mươi (30) ngày mà không ủy quyền cho người khác thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Người đại diện theo pháp luật của Công ty; hoặc bị chết, mất tích, đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì Hội đồng Quản trị bổ nhiệm người khác vào chức danh Người đại diện theo pháp luật của Công ty.

CHƯƠNG II

MỤC TIÊU, PHẠM VI HOẠT ĐỘNG, NGUYÊN TẮC QUẢN TRỊ ĐIỀU HÀNH, CON DẤU, QUYỀN, NGHĨA VỤ VÀ HẠN CHẾ ĐỐI VỚI CÔNG TY

Điều 4. Mục tiêu hoạt động của Công ty

- 4.1. Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt được thành lập để chú trọng kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Pháp luật nhằm mục tiêu: 1) Tối đa hoá lợi ích cho các Cổ đông; 2) Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước; 3) Cải thiện điều kiện làm việc và nâng cao thu nhập cho người lao động; 4) Luôn giữ chữ tín với khách hàng, không xâm phạm tài sản, quyền và lợi ích hợp pháp của khách hàng và 5) Phát triển Công ty ngày càng lớn mạnh và bền vững.
- 4.2. Nếu bất kỳ mục tiêu nào trong số những mục tiêu nêu tại Khoản 4.1 Điều này cần có sự phê duyệt thì Công ty chỉ có thể thực hiện mục tiêu đó sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 5. Phạm vi hoạt động kinh doanh

- 5.1. Nghiệp vụ kinh doanh của Công ty:
 - 5.1.1. Môi giới chứng khoán;
 - 5.1.2. Tự doanh chứng khoán;
 - 5.1.3. Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
 - 5.1.4. Tư vấn đầu tư chứng khoán.
 - 5.1.5. Môi giới chứng khoán phái sinh;
 - 5.1.6. Tự doanh chứng khoán phái sinh;
 - 5.1.7. Tư vấn đầu tư chứng khoán phái sinh;
 - 5.1.8. Cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh;
 - 5.1.9. Thành viên tạo lập thị trường chứng khoán phái sinh;
 - 5.1.10. Phát hành, chào bán và niêm yết Chứng Quyền có bảo đảm;
 - 5.1.11. Tạo lập thị trường cho Chứng Quyền có bảo đảm;
 - 5.1.12. Giao dịch nhằm mục đích phòng ngừa rủi ro cho Chứng Quyền có bảo đảm;
 - 5.1.13. Môi giới và tư vấn đầu tư Chứng Quyền có bảo đảm.
- 5.2. Ngoài các nghiệp vụ kinh doanh quy định tại Khoản 5.1 Điều này, Công ty được cung cấp dịch vụ sau:
 - 5.2.1. Nhận ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư cá nhân; thực hiện phân phối hoặc làm đại lý phân phối chứng khoán; quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán; cung ứng dịch vụ quản lý danh sách người sở hữu chứng khoán cho các doanh nghiệp khác.

- 5.2.2. Cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến; cung cấp hoặc phối hợp với các tổ chức tín dụng cung cấp dịch vụ cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán hoặc cung cấp dịch vụ cho vay chứng khoán; cung cấp hoặc phối hợp với các tổ chức tín dụng cung cấp dịch vụ ứng trước tiền bán chứng khoán; lưu ký chứng khoán; bù trừ và thanh toán chứng khoán; các dịch vụ trên thị trường chứng khoán phái sinh, các dịch vụ trên thị trường chứng quyền có bảo đảm.
- 5.2.3. Đầu tư, góp vốn, phát hành, chào bán các sản phẩm tài chính.
- 5.2.4. Cung cấp dịch vụ tư vấn hồ sơ chào bán chứng khoán, thực hiện các thủ tục trước khi chào bán chứng khoán; đại lý lưu ký, thanh toán, chuyển nhượng chứng khoán; tư vấn tái cơ cấu, hợp nhất, sáp nhập, tổ chức lại, mua bán doanh nghiệp; tư vấn quản trị, tư vấn chiến lược doanh nghiệp; tư vấn chào bán, niêm yết, đăng ký giao dịch chứng khoán; tư vấn cổ phần hóa doanh nghiệp.
- 5.2.5. Các dịch vụ tài chính khác và các dịch vụ khác theo quy định của Bộ Tài chính và của Pháp luật;
- 5.3. Công ty có thể bổ sung, rút bớt một hoặc một số nghiệp vụ kinh doanh quy định tại Khoản 5.1 và Khoản 5.2 Điều này theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông sau khi được UBCKNN chấp thuận.

Điều 6. Nguyên tắc hoạt động quản trị, điều hành và hoạt động nghiệp vụ của Công ty

- 6.1 Nguyên tắc hoạt động quản trị, điều hành của Công ty:
 - 6.1.1. Công ty phải tuân thủ các quy định của Luật Chứng khoán, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các quy định khác của pháp luật có liên quan về quản trị công ty;
 - 6.1.2. Công ty phải phân định rõ trách nhiệm giữa Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc phù hợp với Luật Chứng khoán, Luật Doanh nghiệp và các quy định khác của pháp luật có liên quan;
 - 6.1.3. Công ty phải thiết lập hệ thống thông tin liên lạc với các cổ đông để đảm bảo cung cấp thông tin đầy đủ; và đối xử công bằng giữa các cổ đông đảm bảo các quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông;
 - 6.1.4. Công ty phải thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro và giám sát, ngăn ngừa những xung đột lợi ích trong nội bộ công ty và trong giao dịch với người có liên quan;
 - 6.1.5. Công ty phải bảo đảm nhân viên làm việc tại bộ phận nghiệp vụ phải có chứng chỉ hành nghề chứng khoán phù hợp với nghiệp vụ thực hiện theo quy định của pháp luật chứng khoán và thị trường chứng khoán;
- 6.2. Công ty khi thực hiện hoạt động nghiệp vụ phải đảm bảo các nguyên tắc sau:
 - 6.2.1. Công ty phải ban hành các quy trình hoạt động cho các nghiệp vụ;
 - 6.2.2. Công ty phải ban hành quy tắc đạo đức hành nghề;

- 6.2.3. Công ty, nhân viên công ty không được thực hiện đầu tư thay cho khách hàng trừ trường hợp ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư cá nhân theo quy định của Pháp luật;
- 6.2.4. Công ty có trách nhiệm trung thực với khách hàng, không được xâm phạm tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của khách hàng; Thực hiện quản lý tách biệt tài sản của từng khách hàng, tách biệt tài sản của khách hàng với tài sản của Công ty;
- 6.2.5. Công ty có trách nhiệm ký hợp đồng với khách hàng khi cung cấp dịch vụ cho khách hàng; Cung cấp đầy đủ, trung thực thông tin cho khách hàng;
- 6.2.6. Trừ trường hợp pháp luật có quy định khác, Công ty khi cung cấp dịch vụ cho khách hàng không được trực tiếp hoặc gián tiếp thực hiện các hành vi sau:
 - 6.2.6.1 Quyết định đầu tư chứng khoán thay cho khách hàng;
 - 6.2.6.2 Thỏa thuận với khách hàng để chia sẻ lợi nhuận hoặc lỗ;
 - 6.2.6.3 Quảng cáo, tuyên bố rằng nội dung, hiệu quả, hoặc các phương pháp phân tích chứng khoán của mình có giá trị cao hơn của công ty chứng khoán khác;
 - 6.2.6.4 Có hành vi cung cấp thông tin sai sự thật để dụ dỗ hay mời gọi khách hàng mua bán một loại chứng khoán nào đó;
 - 6.2.6.5 Cung cấp thông tin sai lệch, gian lận, hoặc gây hiểu nhầm cho khách hàng;
 - 6.2.6.6 Các hành vi khác trái với quy định của pháp luật.
- 6.2.7. Công ty thực hiện chế độ kế toán, kiểm toán, thống kê, nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật;
- 6.2.8. Công ty thực hiện công bố thông tin và báo cáo kịp thời, đầy đủ, chính xác theo quy định của pháp luật;
- 6.2.9. Công ty xây dựng hệ thống công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu dự phòng để bảo đảm hoạt động an toàn và liên tục;
- 6.2.10. Công ty thực hiện giám sát giao dịch chứng khoán theo quy định của Pháp luật.
- 6.2.11. Công ty phải thiết lập một bộ phận chuyên trách chịu trách nhiệm thông tin liên lạc với khách hàng và giải quyết các thắc mắc, khiếu nại của khách hàng;
- 6.2.12. Công ty thực hiện nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật chứng khoán và pháp luật có liên quan.

Điều 7. Dấu của Công ty

- 7.1. Dấu của Công ty bao gồm dấu được làm tại cơ sở khắc dấu hoặc dấu dưới hình thức chữ ký số theo quy định của pháp luật giao dịch điện tử.
- 7.2. Hội đồng quản trị quyết định loại dấu, số lượng, hình thức và nội dung dấu của Công ty,

chi nhánh, văn phòng đại diện của Công ty (nếu có).

- 7.3. Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc sử dụng và quản lý dấu theo quy định của Pháp luật hiện hành.
- 7.4. Tổng Giám đốc quyết định loại dấu, số lượng, hình thức và nội dung dấu của các Phòng Giao dịch, phòng ban trực thuộc và các cá nhân trong Công ty.

Điều 8. Quyền và nghĩa vụ của Công ty

8.1. Quyền của Công ty

8.1.1. Quyền tự chủ kinh doanh của Công ty:

8.1.1.1 Ký hợp đồng với khách hàng về giao dịch chứng khoán, đăng ký và lưu ký chứng khoán, giao dịch ký quỹ, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính và các dịch vụ khác phù hợp với quy định của Pháp luật;

8.1.1.2 Thực hiện thu phí theo các mức phí, lệ phí do Bộ Tài chính quy định;

8.1.1.3 Công ty có quyền quản lý, sử dụng vốn do các cổ đông đóng góp để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kinh doanh của Công ty theo Điều lệ, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng Quản trị;

8.1.1.4 Tổ chức bộ máy quản lý và nhân sự, tổ chức kinh doanh phù hợp với mục đích, nội dung hoạt động của Công ty theo nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị;

8.1.1.5 Chủ động trong mọi hoạt động kinh doanh đã đăng ký;

8.1.1.6 Đổi mới công nghệ, trang thiết bị phù hợp với yêu cầu phát triển và hiệu quả kinh doanh của Công ty;

8.1.1.7 Quyết định mở, sáp nhập hoặc đóng cửa Chi nhánh, Phòng Giao dịch, Văn phòng đại diện Công ty theo các quy định của Pháp luật;

8.1.1.8 Ưu tiên sử dụng lao động trong nước, bảo đảm quyền lợi ích của người lao động theo quy định của Pháp luật về lao động, tôn trọng quyền tổ chức Công đoàn theo quy định của Pháp luật;

8.1.2. Quyền quản lý tài chính Công ty:

8.1.2.1 Sử dụng vốn và các quỹ của Công ty để phục vụ các nhu cầu trong kinh doanh theo nguyên tắc an toàn và tối ưu hóa lợi ích;

8.1.2.2 Sử dụng ngoại tệ thu được theo quy định của Pháp luật về quản lý ngoại hối;

8.1.2.3 Có quyền đề nghị khách hàng cung cấp các thông tin về tình hình tài chính, sản xuất kinh doanh khi có quyết định quan hệ giao dịch với khách hàng và có quyền từ chối các quan hệ đó nếu thấy trái Pháp luật, không đem lại hiệu quả hoặc không có khả năng thực hiện;

- 8.1.2.4 Quyết định sử dụng và phân phối lợi nhuận cho các Cổ đông sau khi đã làm đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước, lập và sử dụng các quỹ theo quy định của Nhà nước và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;
- 8.1.3. Các quyền khác theo quy định của Điều lệ này và của Pháp luật.
- 8.2. Nghĩa vụ của Công ty
- 8.2.1. Nghĩa vụ chung trong quản lý kinh doanh của Công ty:
- 8.2.1.1 Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
- 8.2.1.2 Tuân thủ các quy định về an toàn tài chính theo quy định của Bộ Tài chính;
- 8.2.1.3 Mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp (nếu có) cho hoạt động kinh doanh chứng khoán tại Công ty hoặc trích lập quỹ bảo vệ nhà đầu tư để bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư do sự cố kỹ thuật hoặc sơ suất của nhân viên;
- 8.2.1.4 Lưu giữ đầy đủ các chứng từ và tài liệu phản ánh chi tiết, chính xác các giao dịch của khách hàng và của Công ty;
- 8.2.1.5 Thực hiện việc bán hoặc cho khách hàng bán chứng khoán khi không sở hữu chứng khoán và cho khách hàng vay chứng khoán để bán theo quy định của Bộ Tài chính;
- 8.2.1.6 Tuân thủ các quy định của Bộ Tài chính về thực hiện nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán;
- 8.2.1.7 Thực hiện công bố thông tin, báo cáo và lưu trữ theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- 8.2.1.8 Các nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật.
- 8.2.2. Nghĩa vụ trong quản lý tài chính của Công ty:
- 8.2.2.1 Tự chủ tài chính, tự bảo đảm chi phí, tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh, về sự tăng trưởng và bảo toàn vốn của Công ty;
- 8.2.2.2 Thực hiện chế độ kế toán, kiểm toán, thống kê, nghĩa vụ tài chính theo quy định của Pháp luật;
- 8.2.2.3 Đóng góp quỹ hỗ trợ thanh toán theo quy định tại Quy chế về đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán;
- 8.2.2.4 Đăng ký thuế, kê khai thuế, nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ khác với Nhà nước theo quy định của Pháp luật;
- 8.2.2.5 Tuân thủ các quy định đảm bảo vốn khả dụng theo quy định của Bộ Tài chính.
- 8.2.3. Nghĩa vụ đối với cổ đông:
- Không được thực hiện các hành vi sau:
- a. Cam kết về thu nhập, lợi nhuận cho các cổ đông (trừ trường hợp đối với cổ đông sở hữu

- cổ phần ưu đãi cổ tức cố định);
- b. Nắm giữ bất hợp pháp các lợi ích, thu nhập từ cổ phần của các cổ đông;
 - c. Cung cấp tài chính hoặc bảo lãnh cho các cổ đông một cách trực tiếp hoặc gián tiếp; cho vay dưới mọi hình thức đối với các cổ đông lớn, Kiểm soát viên, Thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, các chức danh quản lý khác do Hội đồng Quản trị bổ nhiệm và người có liên quan của những đối tượng này;
 - d. Tạo thu nhập cho cổ đông bằng cách mua lại cổ phiếu của các cổ đông dưới các hình thức không phù hợp với quy định của Pháp luật;
 - e. Xâm phạm đến các quyền của cổ đông như quyền sở hữu, quyền chọn, quyền giao dịch công bằng, quyền được cung cấp thông tin, các quyền và lợi ích hợp pháp khác.
- 8.2.4. Nghĩa vụ đối với khách hàng:
- 8.2.4.1 Chỉ đưa ra lời tư vấn phù hợp với khách hàng trên cơ sở nỗ lực thu thập thông tin về khách hàng: Thu thập, tìm hiểu thông tin về tình hình tài chính, mục tiêu đầu tư, khả năng chấp nhận rủi ro, kỳ vọng lợi nhuận của khách hàng và cập nhật thông tin theo quy định của Pháp luật. Bảo đảm các khuyến nghị, tư vấn đầu tư của Công ty cho khách hàng phải phù hợp với từng khách hàng;
 - 8.2.4.2 Chịu trách nhiệm về độ tin cậy của những thông tin công bố cho khách hàng. Đảm bảo rằng khách hàng đưa ra các quyết định đầu tư trên cơ sở đã được cung cấp thông tin đầy đủ mà Công ty có; bao gồm cả nội dung và rủi ro của sản phẩm, dịch vụ cung cấp. Nghiêm cấm mọi hành vi gian dối và công bố thông tin sai sự thật;
 - 8.2.4.3 Thận trọng, không tạo ra xung đột lợi ích với khách hàng. Trong trường hợp không thể tránh được, Công ty phải thông báo trước cho khách hàng và áp dụng các biện pháp cần thiết để đảm bảo đối xử công bằng với khách hàng;
 - 8.2.4.4 Ưu tiên thực hiện lệnh của khách hàng trước lệnh của Công ty;
 - 8.2.4.5 Hoàn thành nghĩa vụ của mình với khách hàng một cách tốt nhất;
 - 8.2.4.6 Bảo mật thông tin của khách hàng:
 - a. Công ty có trách nhiệm bảo mật các thông tin liên quan đến sở hữu chứng khoán và tiền của khách hàng, từ chối việc điều tra, phong toà, cầm giữ, trích chuyển tài sản của khách hàng mà không có sự đồng ý của khách hàng.
 - b. Quy định tại Tiểu tiết a trên đây không áp dụng trong các trường hợp sau đây:
 - (i) Kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo Tài chính của Công ty;
 - (ii) Cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.
- 8.2.5. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Điều lệ này và của Pháp luật.

Điều 9. Các quy định về cấm và hạn chế

- 9.1. Quy định hạn chế đối với Công ty
 - 9.1.1. Đưa ra ý kiến về việc tăng hay giảm giá chứng khoán mà không có căn cứ để lôi kéo khách hàng tham gia giao dịch;
 - 9.1.2. Không được thỏa thuận hoặc đưa ra lãi suất cụ thể hoặc chia sẻ lợi nhuận hoặc thua lỗ với khách hàng để lôi kéo khách hàng tham gia giao dịch;
 - 9.1.3. Không được trực tiếp hoặc gián tiếp thiết lập các địa điểm cố định bên ngoài các địa điểm giao dịch đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận để ký hợp đồng mở tài khoản giao dịch với khách hàng, nhận lệnh, thực hiện lệnh giao dịch chứng khoán hoặc thanh toán giao dịch chứng khoán với khách hàng, trừ trường hợp thực hiện giao dịch chứng khoán trực tuyến;
 - 9.1.4. Không nhận lệnh, thanh toán giao dịch với người khác không phải là người đứng tên tài khoản giao dịch mà không có ủy quyền của người đứng tên tài khoản bằng văn bản;
 - 9.1.5. Không sử dụng tên hoặc tài khoản của khách hàng để đăng ký, giao dịch chứng khoán;
 - 9.1.6. Không được tiết lộ các nội dung đặt lệnh giao dịch của khách hàng hoặc thông tin bí mật khác có được khi thực hiện giao dịch cho khách hàng mà không phải để công bố thông tin hoặc theo yêu cầu thanh tra, kiểm tra theo quy định của Pháp luật;
 - 9.1.7. Hợp đồng mở tài khoản giao dịch chứng khoán không được chứa đựng những thoả thuận nhằm trốn tránh nghĩa vụ pháp lý của Công ty mà không có lý do chính đáng; thoả thuận hạn chế phạm vi bồi thường của công ty chứng khoán mà không có lý do chính đáng hoặc chuyển rủi ro từ công ty chứng khoán sang khách hàng; thoả thuận buộc khách hàng thực hiện nghĩa vụ bồi thường một cách không công bằng và các thoả thuận gây bất lợi một cách không công bằng cho khách hàng;
- 9.2. Quy định đối với người hành nghề chứng khoán của Công ty;
 - 9.2.1. Chỉ được hành nghề chứng khoán với tư cách đại diện cho Công ty;
 - 9.2.2. Người hành nghề chứng khoán không được thực hiện các hành vi sau đây;
 - 9.2.2.1 Không được đồng thời làm việc cho công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ khác;
 - 9.2.2.2 Chỉ được mở tài khoản giao dịch chứng khoán cho mình tại Công ty;
 - 9.2.2.3 Không được thực hiện hành vi vượt quá phạm vi ủy quyền của Công ty;
 - 9.2.3. Người hành nghề chứng khoán phải tham gia các khóa tập huấn về pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán, hệ thống giao dịch, loại chứng khoán mới do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam và công ty con, Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam tổ chức;
- 9.3. Quy định đối với Thành viên Hội đồng Quản trị, Trưởng Ban Kiểm soát, Thành viên Ban

- Tổng Giám đốc;
- 9.3.1. Thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty không được đồng thời là Thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Hội đồng Thành viên, Giám đốc/Tổng Giám đốc của Công ty Chứng khoán khác;
- 9.3.2. Trưởng Ban Kiểm soát không được đồng thời là Kiểm soát viên, người quản lý của Công ty Chứng khoán khác;
- 9.3.3. Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc không được đồng thời làm việc cho Công ty Chứng khoán, Công ty Quản lý quỹ hoặc doanh nghiệp khác. Tổng Giám đốc không được là Thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Hội đồng Thành viên của Công ty Chứng khoán khác;
- 9.4. Các quy định cấm và hạn chế khác theo quy định của Điều lệ này và của Pháp luật.

CHƯƠNG III

VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN VÀ CỔ ĐÔNG

Điều 10. Vốn điều lệ

- 10.1. Vào ngày thông qua Điều lệ này, vốn điều lệ của Công ty là: Bảy trăm hai mươi hai tỷ, ba trăm ba mươi chín triệu, ba trăm bảy mươi nghìn đồng Việt Nam (722.339.370.000 VND).
- 10.2. Vốn điều lệ của Công ty được chia thành: Bảy mươi hai triệu, hai trăm ba mươi ba nghìn, chín trăm ba mươi bảy cổ phần (72.233.937 cổ phần) với mệnh giá là: Mười nghìn đồng một cổ phần (10.000 đồng/01 cổ phần).

Điều 11. Cách thức tăng, giảm vốn điều lệ

- 11.1. Việc tăng, giảm vốn điều lệ của Công ty phải được thực hiện phù hợp với các quy định của Pháp luật.
- 11.2. Cách thức tăng vốn điều lệ của Công ty
- 11.2.1. Phát hành cổ phần mới để tăng vốn điều lệ thực hiện theo quy định của Pháp luật có liên quan, bao gồm cả hình thức chuyển nợ thành vốn góp theo thỏa thuận giữa chủ nợ và Công ty;
- 11.2.2. Chuyển đổi trái phiếu đã phát hành thành cổ phần theo quy định của Pháp luật;
- 11.2.3. Kết chuyển nguồn thặng dư vốn, lợi nhuận để lại và các nguồn hợp lệ khác để bổ sung tăng vốn điều lệ. Công ty được sử dụng nguồn thặng dư vốn do chênh lệch giữa giá bán và giá vốn mua vào của cổ phiếu quỹ để bổ sung tăng vốn điều lệ sau khi đã bán hết cổ phiếu quỹ. Công ty được sử dụng nguồn thặng dư vốn do chênh lệch giữa giá bán và mệnh

giá của cổ phiếu phát hành để bổ sung tăng vốn điều lệ sau một năm kể từ thời điểm kết thúc đợt phát hành.

- 11.3. Cách thức giảm vốn điều lệ của Công ty
- 11.3.1. Công ty được mua lại cổ phần của các cổ đông để giảm vốn điều lệ theo đúng các quy định của Điều lệ này và của Pháp luật;
- 11.3.2. Việc giảm vốn điều lệ do Đại hội đồng cổ đông quyết định nhưng vẫn phải đảm bảo điều kiện về vốn điều lệ tối thiểu, và các tỷ lệ an toàn tài chính sau khi giảm vốn theo quy định.
- 11.4. Sau khi hoàn tất việc thực hiện tăng vốn điều lệ hoặc mua lại cổ phần để giảm vốn điều lệ, Công ty thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động theo quy định của Điều lệ này và của Pháp luật.

Điều 12. Cổ phần và các loại chứng khoán khác của Công ty

- 12.1. Cổ phần
- 12.1.1. Tất cả các cổ phần được Công ty phát hành đều là cổ phần phổ thông. Người sở hữu cổ phần phổ thông là cổ đông phổ thông. Mỗi cổ phần phổ thông có 01 phiếu biểu quyết.
- 12.1.2. Công ty có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi khác sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông và phù hợp với các quy định của Pháp luật.
- 12.1.3. Cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành cổ phần ưu đãi. Cổ phần ưu đãi có thể chuyển đổi thành cổ phần phổ thông theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Cách thức, tỉ lệ chuyển đổi do Đại hội đồng cổ đông thông qua phù hợp với các quy định của pháp luật.
- 12.1.4. Cổ phần phổ thông phải được ưu tiên chào bán cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của họ trong Công ty, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông quyết định khác, số cổ phần cổ đông không đăng ký mua hết sẽ do Hội đồng quản trị của Công ty quyết định. Hội đồng quản trị có thể phân phối số cổ phần đó cho cổ đông và người khác với điều kiện không thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông hiện hữu trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có chấp thuận khác.
- 12.2. Công ty có thể phát hành các loại chứng khoán khác khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và phù hợp với quy định của Điều lệ này và của Pháp luật.

Điều 13. Cổ phiếu và chứng chỉ các chứng khoán khác

- 13.1. Cổ phiếu
- 13.1.1. Cổ đông của Công ty được cấp chứng nhận cổ phiếu tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần sở hữu. Cổ phiếu do Công ty phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Công ty;
Cổ phiếu là loại chứng khoán xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối

với một phần vốn cổ phần của Công ty. Cổ phiếu phải có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Doanh nghiệp;

- 13.1.2. Trường hợp có sai sót trong nội dung và hình thức cổ phiếu do Công ty phát hành thì quyền và lợi ích của người sở hữu Cổ phiếu đó không bị ảnh hưởng.
- 13.1.3. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác thì cổ đông được công ty cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó. Đề nghị của cổ đông phải bao gồm các nội dung sau đây:
 - 13.1.3.1 Thông tin về cổ phiếu đã bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác;
 - 13.1.3.2 Cam kết chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.
- 13.2. Chứng chỉ chứng khoán khác: Chứng chỉ trái phiếu hoặc các chứng chỉ chứng khoán khác của Công ty được phát hành có dấu và chữ ký của Người đại diện theo pháp luật và dấu của Công ty, trừ trường hợp các điều khoản và điều kiện phát hành quy định khác.

Điều 14. Chuyển nhượng cổ phần của Công ty

- 14.1. Tất cả các cổ phần được tự do chuyển nhượng trừ khi Pháp luật có quy định khác. Cổ phiếu niêm yết trên SGDCK được chuyển nhượng theo các quy định của Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.
- 14.2. Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và hưởng các quyền lợi liên quan như quyền nhận cổ tức, quyền nhận cổ phiếu phát hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, quyền mua cổ phiếu mới chào bán và các quyền lợi khác theo quy định của Pháp luật.
- 14.3. Trường hợp Cổ đông là cá nhân chết thì người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của Cổ đông đó là Cổ đông của công ty.
- 14.4. Trường hợp cổ phần của Cổ đông là cá nhân chết mà không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận thừa kế hoặc bị truất quyền thừa kế thì số cổ phần đó được giải quyết theo quy định của pháp luật về dân sự.
- 14.5. Cổ đông có quyền tặng cho một phần hoặc toàn bộ cổ phần của mình tại Công ty cho cá nhân, tổ chức khác; sử dụng cổ phần để trả nợ. Trường hợp này, cá nhân, tổ chức được tặng cho hoặc nhận trả nợ bằng cổ phần sẽ là Cổ đông của Công ty.
- 14.6. Trừ trường hợp cổ phiếu của Công ty niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán, Người nhận cổ phần trong các trường hợp quy định tại khoản này chỉ trở thành cổ đông Công ty từ thời điểm các thông tin của họ quy định tại khoản 2, Điều 122 của Luật Doanh nghiệp được ghi đầy đủ vào sổ đăng ký cổ đông

Điều 15. Mua lại cổ phần

- 15.1. Công ty chỉ được quyền mua lại cổ phần khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện và tỷ lệ mua lại theo quy định của Pháp luật.

- 15.2. Mua lại theo yêu cầu của cổ đông
 - 15.2.1. Cổ đông có quyền yêu cầu Công ty mua lại toàn bộ hoặc một phần cổ phần của mình nếu cổ đông đã biểu quyết không thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề: thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ công ty hoặc việc tổ chức lại Công ty;
 - 15.2.2. Yêu cầu mua lại cổ phần phải được lập bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng từng loại cổ phần mà cổ đông đang nắm giữ, giá dự định bán, lý do yêu cầu Công ty mua lại. Yêu cầu này phải được gửi đến Công ty trong vòng mười (10) ngày kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định về các vấn đề nêu trên;
 - 15.2.3. Hội đồng Quản trị xác định mức giá mua lại theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Trường hợp không thỏa thuận được về giá thì cổ đông đó có thể bán cổ phần cho người khác hoặc các bên có thể yêu cầu một tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp định giá. Công ty giới thiệu ít nhất ba (03) tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp để cổ đông lựa chọn. Quyết định phù hợp với các quy định của Pháp luật của tổ chức định giá là quyết định cuối cùng;
 - 15.2.4. Thời hạn mua lại cổ phần thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
- 15.3. Mua lại cổ phần theo quyết định của Công ty
 - 15.3.1. Công ty có quyền mua lại không quá ba mươi phần trăm (30%) tổng số cổ phần phổ thông đã bán, một phần hoặc toàn bộ cổ phần ưu đãi cổ tức đã bán theo quy định sau đây:
 - 15.3.2. Hội đồng quản trị có quyền quyết định mua lại không quá mười phần trăm (10%) tổng số cổ phần của từng loại đã bán trong thời hạn mười hai (12) tháng. Trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo quy định của Pháp luật;
 - 15.3.3. Hội đồng quản trị quyết định giá mua lại cổ phần. Đối với cổ phần phổ thông, giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp Công ty mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần của họ trong Công ty. Đối với cổ phần loại khác, nếu Điều lệ công ty không quy định hoặc công ty và cổ đông có liên quan không có thỏa thuận khác thì giá mua lại không được thấp hơn giá thị trường;
- 15.4. Trình tự, thủ tục và hồ sơ về việc mua lại cổ phần được thực hiện theo quy định của Điều lệ này và của Pháp luật.

Điều 16. Phát hành trái phiếu

- 16.1. Công ty có quyền phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu kèm chứng quyền và các loại trái phiếu khác theo quy định của Pháp luật.
- 16.2. Đại hội đồng cổ đông quyết định về loại, tổng giá trị trái phiếu và thời điểm chào bán đối với trái phiếu chuyển đổi và trái phiếu kèm theo chứng quyền. Trong trường hợp này, việc biểu quyết thông qua nghị quyết về chào bán trái phiếu của công ty được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Điều lệ này.

- 16.3. Trừ trường hợp theo quy định tại khoản 16.2 nêu trên, Hội đồng Quản trị có quyền quyết định loại trái phiếu, tổng giá trị trái phiếu và thời điểm chào bán với điều kiện Hội đồng Quản trị phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp gần nhất. Báo cáo phải kèm theo tài liệu và hồ sơ chào bán trái phiếu.
- 16.4. Trình tự, thủ tục và hồ sơ về việc chào bán trái phiếu được thực hiện theo quy định của Điều lệ này và của Pháp luật;
- 16.5. Công ty thừa nhận quyền chuyển nhượng và thừa kế của các chủ nợ đối với trái phiếu của Công ty. Việc chuyển nhượng, thừa kế tuân theo quy định của Pháp luật.

Điều 17. Kinh doanh Chứng quyền có bảo đảm

- 17.1. Công ty có quyền kinh doanh sản phẩm Chứng quyền có bảo đảm.
- 17.2. Việc phát hành Chứng quyền có bảo đảm sẽ được Công ty thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục chào bán Chứng quyền có bảo đảm theo các quy định của Pháp luật và Điều lệ này.
- 17.3. Người sở hữu Chứng quyền có bảo đảm có các quyền sau:
 - 17.3.1. Quyền được thanh toán bằng tiền hoặc chuyển giao chứng khoán cơ sở theo điều kiện và phương thức thanh toán do Công ty quy định trong bản cáo bạch của từng đợt phát hành và theo quy định Pháp luật có liên quan;
 - 17.3.2. Quyền được thanh toán bằng tiền khi Chứng quyền có bảo đảm bị hủy niêm yết theo quy định Pháp luật;
 - 17.3.3. Quyền chuyển nhượng, cho tặng, để lại thừa kế, cầm cố vay vốn trong các quan hệ dân sự theo quy định pháp luật;
 - 17.3.4. Là chủ nợ có bảo đảm của Công ty; được Công ty ưu tiên thanh toán tài sản trước chủ nợ không bảo đảm, cổ đông phổ thông, cổ đông ưu đãi trong trường hợp Công ty giải thể, bị phá sản theo quy định Pháp luật liên quan;
 - 17.3.5. Các quyền khác theo quy định của Pháp luật.

Điều 18. Cổ đông của Công ty

- 18.1. Quyền sở hữu cổ phần và mọi quyền lợi hợp pháp của các cổ đông được Pháp luật bảo vệ.
- 18.2. Cổ đông sáng lập của Công ty là Tập đoàn Bảo Việt. Tại thời điểm thông qua Điều lệ này, số cổ phần của Công ty mà Tập đoàn Bảo Việt nắm giữ là: Bốn mươi ba triệu, hai trăm tám mươi một nghìn, một trăm chín mươi ba cổ phần (43.281.193 cổ phần), tương ứng với Năm mươi chín phẩy chín hai phần trăm (59,92%) Vốn Điều lệ của Công ty.
- 18.3. Sau khi được chuyển quyền sở hữu hoặc thừa kế cổ phần hợp pháp và hoàn thành thủ tục theo các quy định của Pháp luật, thì người nắm giữ cổ phần được chuyển nhượng đó mới

được công nhận là cổ đông chính thức của Công ty.

- 18.4. Việc không thanh toán được các khoản nợ, phạm tội hay chết, chấm dứt hoạt động của các Cổ đông không ảnh hưởng đến các hoạt động của Công ty.
- 18.5. Tổng số cổ phần nắm giữ của các cổ đông nước ngoài tại Công ty không vượt quá tỷ lệ nắm giữ của các nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của Pháp luật.

Điều 19. Quyền của cổ đông

- 19.1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:
 - 19.1.1. Tham dự, phát biểu trong cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua người đại diện theo ủy quyền hoặc hình thức khác do Điều lệ công ty, Pháp luật quy định. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;
 - 19.1.2. Nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
 - 19.1.3. Ưu tiên mua cổ phần mới tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Công ty;
 - 19.1.4. Tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác trừ trường hợp có quy định khác của Pháp luật có liên quan;
 - 19.1.5. Xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình;
 - 19.1.6. Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông;
 - 19.1.7. Khi Công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần tại Công ty;
 - 19.1.8. Yêu cầu Công ty mua lại cổ phần trong các trường hợp quy định tại khoản 15.2, Điều 15 của Điều lệ này.
 - 19.1.9. Được đối xử bình đẳng. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho cổ đông sở hữu các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau. Trường hợp Công ty có các loại cổ phần ưu đãi, các quyền và nghĩa vụ gắn liền với các loại cổ phần ưu đãi phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua và công bố đầy đủ cho cổ đông;
 - 19.1.10. Được tiếp cận đầy đủ thông tin định kỳ và thông tin bất thường do Công ty công bố theo quy định của pháp luật;
 - 19.1.11. Được bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của mình; đề nghị đình chỉ, hủy bỏ nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
 - 19.1.12. Các quyền khác theo quy định của Pháp luật và Điều lệ này.

- 19.2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ năm phần trăm (05%) tổng số cổ phần phổ thông trở lên có các quyền sau:
 - 19.2.1. Yêu cầu Hội đồng quản trị thực hiện việc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;
 - 19.2.2. Xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính bán niên và hằng năm, báo cáo của Ban kiểm soát, hợp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Công ty;
 - 19.2.3. Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;
 - 19.2.4. Kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến Công ty chậm nhất là ba (03) ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp;
 - 19.2.5. Các quyền khác theo quy định của Pháp luật và Điều lệ này.
- 19.3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ mười phần trăm (10%) tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử người vào Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát theo quy định tại Điều 28 của Điều lệ này.
- 19.4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu ít nhất một phần trăm (01%) tổng số cổ phần phổ thông có quyền tự mình hoặc nhân danh Công ty khởi kiện trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm liên đới đối với Thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc để yêu cầu hoàn trả lợi ích hoặc bồi thường thiệt hại cho Công ty hoặc người khác trong các trường hợp sau:
 - 19.4.1. Vi phạm nghĩa vụ Người quản lý công ty theo quy định của Điều lệ này và Pháp luật;
 - 19.4.2. Không thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ được giao; không thực hiện, thực hiện không đầy đủ, không kịp thời nghị quyết của Hội đồng quản trị;
 - 19.4.3. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao trái với quy định của pháp luật, Điều lệ này hoặc nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;
 - 19.4.4. Sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty để tư lợi riêng hoặc phục vụ cho lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

- 19.4.5. Sử dụng địa vị, chức vụ và sử dụng tài sản của Công ty để tư lợi riêng hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
- 19.4.6. Các trường hợp khác theo quy định của Pháp luật và các văn bản nội bộ của Công ty;
- 19.4.7. Trình tự, thủ tục khởi kiện thực hiện tương ứng theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Chi phí khởi kiện trong trường hợp cổ đông, nhóm cổ đông khởi kiện nhân danh Công ty sẽ tính vào chi phí của công ty, trừ trường hợp bị bác yêu cầu khởi kiện;
- 19.4.8. Cổ đông, nhóm cổ đông theo quy định tại khoản này có quyền xem xét, tra cứu, trích lục thông tin cần thiết theo quyết định của Tòa án, Trọng tài trước hoặc trong quá trình khởi kiện.
- 19.5. Quyền của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết:
- 19.5.1. Biểu quyết các nội dung thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông với số phiếu biểu quyết theo quy định đối với cổ phần ưu đãi biểu quyết;
- 19.5.2. Các quyền khác như cổ đông phổ thông, trừ trường hợp quy định tại điểm 19.5.3 dưới đây;
- 19.5.3. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết không được chuyển nhượng cổ phần đó cho người khác, trừ trường hợp chuyển nhượng theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc thừa kế.
- 19.6. Quyền của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức:
- 19.6.1. Nhận cổ tức theo quy định áp dụng đối với cổ phần ưu đãi cổ tức;
- 19.6.2. Trường hợp Công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận lại một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào Công ty sau khi Công ty đã thanh toán hết các khoản nợ và cổ phần ưu đãi hoàn lại;
- 19.6.3. Các quyền khác như cổ đông phổ thông, trừ trường hợp quy định tại điểm 19.6.4 dưới đây;
- 19.6.4. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức không có quyền biểu quyết, quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông, quyền đề cử người vào Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát, trừ trường hợp quy định tại khoản 30.4 Điều 30 của Điều lệ này.
- 19.7. Quyền của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi hoàn lại:
- 19.7.1. Được Công ty hoàn lại vốn góp theo quy định đối với cổ phần ưu đãi hoàn lại;
- 19.7.2. Khi Công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận lại một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào Công ty, sau khi Công ty đã thanh toán hết các khoản nợ;
- 19.7.3. Các quyền khác như cổ đông phổ thông, trừ trường hợp quy định tại điểm 19.7.4 dưới đây;

- 19.7.4. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi hoàn lại không có quyền biểu quyết, quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông, quyền đề cử người vào Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát, trừ trường hợp quy định tại khoản 30.4 Điều 30 của Điều lệ này .

Điều 20. Nghĩa vụ của cổ đông

- 20.1. Thanh toán đầy đủ, đúng hạn số cổ phần đã đăng ký mua và chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công ty. Không được rút vốn đã góp ra khỏi Công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Công ty hoặc người khác mua lại cổ phần theo quy định của Pháp luật. Trường hợp cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì cổ đông đó và người có liên quan trong Công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra;
- 20.2. Tuân thủ Điều lệ Công ty và các Quy chế quản lý nội bộ của Công ty;
- 20.3. Chấp hành Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị;
- 20.4. Cổ đông sở hữu từ mười phần trăm (10%) trở lên vốn điều lệ của Công ty thì cổ đông đó và người có liên quan không được sở hữu trên năm phần trăm (05%) cổ phần hoặc phần vốn góp của một công ty chứng khoán khác. Không được lợi dụng ưu thế của mình gây tổn hại đến quyền và lợi ích của Công ty và các cổ đông khác.
- 20.5. Cổ đông sở hữu từ mười phần trăm (10%) trở lên vốn điều lệ của Công ty phải thông báo đầy đủ cho Công ty trong vòng hai mươi bốn (24) giờ kể từ khi nhận được thông tin, đối với các trường hợp sau:
- 20.5.1. Số cổ phần bị phong tỏa, cầm cố hoặc bị xử lý theo quyết định của tòa án;
- 20.5.2. Cổ đông là tổ chức quyết định thay đổi tên hoặc sáp nhập, chia tách, giải thể, phá sản;
- 20.6. Các nghĩa vụ khác:
- 20.6.1. Cung cấp địa chỉ thường trú, địa chỉ trụ sở chính chính xác khi đăng ký mua cổ phần và thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Điều lệ này và của Pháp luật. Trường hợp cổ đông có thay đổi địa chỉ thường trú, địa chỉ trụ sở chính thì phải thông báo kịp thời với Công ty hoặc thông qua Công ty Chứng khoán hoặc Ngân hàng lưu ký để cập nhật địa chỉ vào sổ đăng ký cổ đông. Công ty không chịu trách nhiệm về việc không liên lạc được với cổ đông do không được thông báo thay đổi địa chỉ của cổ đông.
- 20.6.2. Cổ đông lớn phải thông báo đầy đủ, kịp thời cho Công ty và thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định của pháp luật về chứng khoán;
- 20.6.3. Bảo vệ tài sản, uy tín Công ty, giữ bí mật các hoạt động nghiệp vụ của Công ty;
- 20.6.4. Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Công ty dưới mọi hình thức để thực hiện các hành vi sau đây:

- 20.6.4.1 Vi phạm Pháp luật;
- 20.6.4.2 Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
- 20.6.4.3 Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước các rủi ro tài chính đối với Công ty;
- 20.6.5. Tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết thông qua các hình thức sau:
 - 20.6.5.1 Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
 - 20.6.5.2 Ủy quyền cho cá nhân, tổ chức khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;
 - 20.6.5.3 Tham dự và biểu quyết thông qua họp trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
 - 20.6.5.4 Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử;
 - 20.6.5.5 Gửi phiếu biểu quyết bằng phương tiện khác theo quy định tại Điều lệ này.
- 20.7. Bảo mật các thông tin được Công ty cung cấp theo quy định tại Điều lệ công ty và Pháp luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao, gửi thông tin được Công ty cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác.
- 20.8. Các nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ này và của Pháp luật.

CHƯƠNG IV ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 21. Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát

Cơ cấu tổ chức quản lý, quản trị và kiểm soát của Công ty bao gồm:

- 21.1. Đại hội đồng cổ đông;
- 21.2. Hội đồng Quản trị;
- 21.3. Ban Kiểm soát;
- 21.4. Ban Tổng Giám đốc.

Điều 22. Thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông

- 22.1. Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty.
- 22.2. Quyền và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông:
 - 22.2.1. Thông qua định hướng phát triển của Công ty;

- 22.2.2. Quyết định loại cổ phần và số lượng cổ phần được quyền chào bán của từng loại theo kiến nghị của Hội đồng quản trị;
- 22.2.3. Quyết định mức chi trả cổ tức hàng năm của từng loại cổ phần phù hợp với Luật Doanh nghiệp và các quyền gắn liền với loại cổ phần đó. Mức cổ tức này không cao hơn mức mà Hội đồng Quản trị đã đề nghị sau khi đã tham khảo ý kiến của các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông;
- 22.2.4. Quyết định số lượng Thành viên, bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm và thay thế Thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên;
- 22.2.5. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản Công ty có giá trị bằng hoặc lớn hơn ba mươi lăm phần trăm (35%) tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong Báo cáo Tài chính gần nhất của Công ty;
- 22.2.6. Quyết định việc tăng, giảm vốn điều lệ của Công ty, trừ trường hợp điều chỉnh vốn điều lệ do bán thêm cổ phần mới trong phạm vi số lượng cổ phần được quyền chào bán theo quy định tại Điều lệ này;
- 22.2.7. Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ của Công ty;
- 22.2.8. Quyết định mua lại trên mười phần trăm (10%) tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;
- 22.2.9. Thông qua Báo cáo Tài chính hàng năm đã được kiểm toán;
- 22.2.10. Thông qua Báo cáo của Hội đồng quản trị về quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị và từng Thành viên Hội đồng quản trị;
- 22.2.11. Thông qua Báo cáo của Ban kiểm soát về kết quả kinh doanh của Công ty, về kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc;
- 22.2.12. Thông qua Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban kiểm soát và của từng Ban kiểm soát viên;
- 22.2.13. Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán được chấp thuận; quyết định công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra các hoạt động của Công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết;
- 22.2.14. Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Báo cáo tiền thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát;
- 22.2.15. Xem xét và xử lý các vi phạm của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông của Công ty;
- 22.2.16. Quyết định tổ chức lại và giải thể Công ty và chỉ định người thanh lý;
- 22.2.17. Quyết định chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi Công ty;
- 22.2.18. Phê duyệt Quy chế nội bộ về quản trị Công ty; Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Quy chế hoạt động Ban kiểm soát;

- 22.2.19. Công ty hoặc các chi nhánh của Công ty ký kết hợp đồng, các giao dịch theo quy định tại khoản 52.1 và khoản 52.3, Điều 52 của Điều lệ này;
- 22.2.20. Chấp thuận các giao dịch quy định tại khoản 4 Điều 293 Nghị định số: 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- 22.2.21. Xem xét, xử lý vi phạm của thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông Công ty;
- 22.2.22. Hàng năm, phê duyệt tỷ lệ trích lập Quỹ đầu tư phát triển của Công ty căn cứ trên đề xuất của Hội đồng Quản trị; Ủy quyền cho Hội đồng Quản trị phê duyệt kế hoạch, phương án sử dụng Quỹ đầu tư phát triển hàng năm.
- 22.3. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Điều lệ này và các văn bản nội bộ khác của Công ty và Pháp luật;

Điều 23. Các đại diện được ủy quyền

- 23.1. Người đại diện theo ủy quyền của cổ đông:

Tất cả các cổ đông là tổ chức hoặc cá nhân đều có quyền cử người đại diện theo ủy quyền thực hiện các quyền cổ đông của mình theo quy định của Pháp luật.

- 23.1.1. Ủy quyền của cổ đông Tổ chức:

23.1.1.1. Cổ đông là tổ chức có quyền cử một hoặc một số người đại diện theo ủy quyền để thực hiện các quyền cổ đông của mình theo quy định của Pháp luật. Trường hợp có nhiều hơn một (01) người đại diện theo ủy quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần của mỗi người đại diện theo ủy quyền. Trường hợp cổ đông không xác định số cổ phần tương ứng cho mỗi người đại diện theo ủy quyền thì số cổ phần sẽ được chia đều cho tất cả người đại diện theo ủy quyền. Việc cử, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo ủy quyền phải được thông báo bằng văn bản đến Công ty trong thời hạn quy định, văn bản này chỉ có hiệu lực đối với công ty kể từ ngày công ty nhận được thông báo và trong thời hạn quy định.

- 23.1.1.2. Văn bản cử người đại diện theo ủy quyền phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a. Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông;
- b. Số lượng người đại diện theo ủy quyền và số lượng cổ phần tương ứng mỗi người đại diện theo ủy quyền;
- c. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của từng người đại diện theo ủy quyền;
- d. Thời hạn ủy quyền tương ứng của từng người đại diện theo ủy quyền; trong đó ghi rõ ngày bắt đầu được ủy quyền;

- e. Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và của người đại diện theo ủy quyền.
- 23.1.1.3. Người đại diện theo ủy quyền phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:
- a. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
 - b. Không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
 - c. Thành viên, cổ đông là doanh nghiệp nhà nước theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 88 của Luật Doanh nghiệp không được cử người có quan hệ gia đình của Người quản lý công ty và của người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý công ty làm người đại diện tại công ty khác;
 - d. Các điều kiện khác theo quy định của Điều lệ và của Pháp luật
- 23.1.2. Cổ đông là cá nhân có quyền ủy quyền cho cá nhân khác làm người đại diện theo ủy quyền thực hiện các quyền cổ đông của mình. Việc ủy quyền của cổ đông là cá nhân phải được thực hiện bằng văn bản theo quy định của Pháp luật. Văn bản ủy quyền phải đảm bảo bao gồm các nội dung như quy định tại tiết 23.1.1.2 của Điểm này. Việc cử, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo ủy quyền phải được thông báo bằng văn bản đến Công ty trong thời hạn sớm nhất và đảm bảo theo quy định tại tiết 23.1.1.2 và tiết 23.1.1.3 của Điều này.
- 23.2. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức có thể trực tiếp tham dự họp hoặc ủy quyền cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức khác dự họp hoặc dự họp thông qua một trong các hình thức quy định tại khoản 26.4 Điều 26 của Điều lệ này. Trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo ủy quyền dự họp thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu được ủy quyền của mỗi người đại diện.
- 23.2.1. Việc ủy quyền cho cá nhân, tổ chức đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 23.2 nêu trên phải lập thành văn bản theo mẫu của Công ty và phải có chữ ký theo quy định sau đây:
- a. Trường hợp cổ đông cá nhân là người ủy quyền thì giấy ủy quyền phải có chữ ký của cổ đông đó, và cá nhân được ủy quyền dự họp/người đại diện theo pháp luật của tổ chức được ủy quyền dự họp;
 - b. Trường hợp cổ đông tổ chức là người ủy quyền thì giấy ủy quyền phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật và/hoặc người đại diện theo ủy quyền của cổ đông tổ chức và cá nhân được ủy quyền dự họp;
 - c. Trong trường hợp khác thì giấy ủy quyền phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được ủy quyền dự họp.

- 23.2.2 Trường hợp văn bản ủy quyền không được lập theo mẫu của Công ty, văn bản ủy quyền phải được lập theo quy định của pháp luật về dân sự và phải nêu rõ tên cổ đông ủy quyền, tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền, số lượng cổ phần được ủy quyền, nội dung ủy quyền, phạm vi ủy quyền, thời hạn ủy quyền, chữ ký của bên ủy quyền và bên được ủy quyền. Công ty có quyền áp dụng các biện pháp, yêu cầu cần thiết để kiểm tra tính xác thực của việc ủy quyền này.
- 23.2.3. Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp. Trường hợp ủy quyền lại thì người tham dự họp phải xuất trình thêm văn bản ủy quyền ban đầu của cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức (nếu trước đó chưa đăng ký với Công ty).
- 23.2.4. Phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây trừ trường hợp:
- 23.2.4.1 Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự.
- 23.2.4.2 Người ủy quyền đã hủy bỏ việc chỉ định ủy quyền.
- 23.2.4.3 Người ủy quyền đã hủy bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc ủy quyền.
- 23.2.4.4 Điều khoản này không áp dụng trong trường hợp Công ty nhận được thông báo về một trong các sự kiện trên trước giờ khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.

Điều 24. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông

- 24.1. Số lượng, thời gian, cách thức tổ chức, địa điểm họp
- 24.1.1. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên ít nhất mỗi năm một (01) lần hoặc họp bất thường. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp và phải ở trên lãnh thổ Việt Nam;
- 24.1.2. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên được tổ chức trong thời hạn bốn (04) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Theo đề nghị của Hội đồng Quản trị, Công ty có thể đề nghị UBCKNN gia hạn họp Đại hội đồng cổ đông thường niên nhưng không quá 06 tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
- 24.1.3. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và lựa chọn địa điểm phù hợp. Đại hội đồng cổ đông thường niên quyết định những vấn đề theo quy định của Pháp luật và Điều lệ này, đặc biệt thông qua báo cáo tài chính năm được kiểm toán. Trường hợp Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm của Công ty có các khoản ngoại trừ trọng yếu, ý kiến kiểm toán trái ngược hoặc từ chối, Công ty phải mời đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận nêu trên có trách nhiệm tham dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

- 24.2. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:
- 24.2.1. Hội đồng Quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;
- 24.2.2. Số Thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên còn lại ít hơn số Thành viên tối thiểu theo quy định của Pháp luật;
- 24.2.3. Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 19.2, Điều 19 của Điều lệ này. Yêu cầu triệu tập Đại hội đồng cổ đông phải được thể hiện bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Kèm theo yêu cầu triệu tập họp phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.
- 24.2.4. Theo yêu cầu của Ban Kiểm soát
- 24.2.5. Các trường hợp khác do Công ty tự quy định phù hợp với Điều lệ này và Pháp luật.
- 24.3. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường:
- 24.3.1. Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày số Thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên còn lại như quy định tại điểm 24.2.2 hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm 24.2.3 và điểm 24.2.4 Điều này.
- 24.3.2. Trường hợp Hội đồng Quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm 24.3.1, khoản 24.3 Điều này thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo, Ban Kiểm soát phải thay thế Hội đồng Quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Trường hợp Ban Kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định thì Ban Kiểm soát phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với Công ty (nếu có).
- 24.3.3. Trường hợp Ban Kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm 24.3.2, khoản 24.3 Điều này thì cổ đông; hoặc nhóm cổ đông quy định tại điểm 24.2.3, khoản 24.2 Điều này có quyền yêu cầu đại diện Công ty triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Điều lệ này và Pháp luật.
- Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có thể đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát trình tự, thủ tục triệu tập, tiến hành họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Tất cả chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông sẽ được Công ty hoàn lại. Chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự Đại hội đồng cổ đông, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.

Điều 25. Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông

- 25.1. Đại hội đồng cổ đông thường niên thảo luận và thông qua các nội dung sau:
 - 25.1.1. Báo cáo Tài chính năm đã được kiểm toán;
 - 25.1.2. Kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty;
 - 25.1.3. Báo cáo của Hội đồng quản trị về quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị và từng Thành viên Hội đồng quản trị;
 - 25.1.4. Báo cáo của Ban kiểm soát về kết quả kinh doanh của công ty, về kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc;
 - 25.1.5. Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban kiểm soát và của từng Kiểm soát viên;
 - 25.1.6. Mức chi trả cổ tức đối với từng loại cổ phần;
 - 25.1.7. Tổng mức thù lao trả cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát;
 - 25.1.8. Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều lệ này và của Pháp luật.
- 25.2. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện những nhiệm vụ sau đây:
 - 25.2.1. Chuẩn bị danh sách cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập không quá mười (10) ngày trước ngày gửi thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông. Công ty phải công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông tối thiểu hai mươi (20) ngày trước ngày đăng ký cuối cùng.
 - 25.2.2. Chuẩn bị chương trình, nội dung đại hội;
 - 25.2.3. Chuẩn bị tài liệu cho đại hội;
 - 25.2.4. Dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp;
 - 25.2.5. Xác định thời gian và địa điểm tổ chức đại hội;
 - 25.2.6. Thông báo và gửi thông báo họp Đại hội đồng cổ đông cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp;
 - 25.2.7. Các công việc khác phục vụ đại hội.
- 25.3. Thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông được gửi cho tất cả các cổ đông bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông, đồng thời công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất hai mươi một (21) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ). Chương trình họp Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại đại hội được gửi cho các cổ đông hoặc/và đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty. Trong trường hợp tài liệu không được gửi

kèm thông báo họp Đại hội đồng cổ đông, thông báo mời họp phải nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp để các cổ đông có thể tiếp cận, bao gồm:

- 25.3.1. Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp;
- 25.3.2. Danh sách và thông tin chi tiết của các ứng viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên (nếu đã xác định được trước các ứng viên);
- 25.3.3. Phiếu biểu quyết;
- 25.3.4. Mẫu chỉ định đại diện theo ủy quyền dự họp;
- 25.3.5. Dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.
- 25.4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông theo quy định tại khoản 19.2 Điều 19 của Điều lệ này có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và phải được gửi đến Công ty chậm nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.
- 25.5. Trường hợp người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông từ chối những kiến nghị này thì chậm nhất là hai (02) ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông từ chối kiến nghị trong các trường hợp sau:
 - 25.5.1. Kiến nghị được gửi đến không đúng quy định tại khoản 25.4 của Điều này;
 - 25.5.2. Vào thời điểm kiến nghị, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không có đủ từ năm phần trăm (5%) tổng số cổ phần phổ thông trở lên;
 - 25.5.3. Vấn đề kiến nghị không thuộc phạm vi thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông;
 - 25.5.4. Các trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ này và của Pháp luật.
 - 25.5.5. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại khoản 25.4 của Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 25.5 của Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

Điều 26. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

- 26.1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện trên năm mươi phần trăm (50%) tổng số phiếu biểu quyết.
- 26.2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 26.1 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ hai được gửi trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện từ ba mươi ba phần trăm (33%) tổng số phiếu biểu quyết trở lên.

- 26.3. Trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 26.2 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ ba phải được gửi trong thời hạn hai mươi (20) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ ba được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.
- 26.4. Cổ đông có thể tham dự Đại hội đồng cổ đông theo một trong các hình thức sau đây:
- 26.4.1. Trực tiếp tham dự họp Đại hội đồng cổ đông;
- 26.4.2. Gửi phiếu biểu quyết bằng thư đảm bảo, fax, thư điện tử đến Hội đồng Quản trị trước khi Đại hội đồng cổ đông khai mạc cuộc họp;
- 26.4.3. Ủy quyền cho cá nhân, tổ chức khác tham dự họp Đại hội đồng cổ đông. Trường hợp cổ đông là tổ chức không có người đại diện theo ủy quyền theo quy định tại Điều 23 của Điều lệ này, thì được phép ủy quyền cho người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông;
- 26.4.4. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
- 26.4.5. Tham dự họp Đại hội đồng cổ đông hoặc gửi phiếu biểu quyết bằng phương tiện khác theo quyết định của Hội đồng Quản trị Công ty.

Điều 27. Thẻ thức tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

- 27.1. Trước khi khai mạc cuộc họp, Công ty phải tiến hành thủ tục đăng ký cổ đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết theo trình tự sau:
- 27.1.1. Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Công ty cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện theo ủy quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết, trên đó ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông, họ và tên đại diện theo ủy quyền và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó. Đại hội bầu ban kiểm phiếu chịu trách nhiệm kiểm phiếu hoặc giám sát kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa. Số thành viên của ban kiểm phiếu do Đại hội đồng cổ đông quyết định căn cứ đề nghị của Chủ tọa cuộc họp;
- 27.2. Việc bầu chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu được quy định như sau:
- 27.2.1. Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa hoặc ủy quyền cho thành viên Hội đồng quản trị khác làm chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông do Hội đồng quản trị triệu tập. Trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội đồng quản trị còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số. Trường hợp không bầu được người làm chủ tọa, Trường Ban kiểm soát điều hành đề Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;

- 27.2.2. Trừ trường hợp quy định tại điểm 27.2.1 khoản này, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;
- 27.2.3. Chủ tọa cử một hoặc một số người làm thư ký cuộc họp;
- 27.2.4. Đại hội đồng cổ đông bầu một hoặc một số người vào ban kiểm phiếu theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp.
- 27.3. Chương trình và nội dung họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngay trong phiên khai mạc. Chương trình họp phải xác định thời gian của cuộc họp cho tất cả các nội dung trong chương trình họp.
- 27.4. Chủ tọa đại hội có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết và hợp lý để điều hành cuộc họp Đại hội đồng cổ đông một cách có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.
- 27.4.1. Bố trí chỗ ngồi tại địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;
- 27.4.2. Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại các địa điểm họp;
- 27.4.3. Tạo điều kiện cho cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) đại hội. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.
- 27.5. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng nội dung trong chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng cách thu/kiểm đếm thẻ biểu quyết, phiếu biểu quyết "tán thành" Nghị quyết, thu/kiểm đếm thẻ biểu quyết, phiếu biểu quyết "không tán thành", sau đó thu/kiểm đếm thẻ biểu quyết "không có ý kiến"; cuối cùng tổng hợp số phiếu biểu quyết "tán thành", "không tán thành" và "không có ý kiến". Kết quả kiểm phiếu được Chủ tọa công bố trước khi bế mạc cuộc họp.
- 27.6. Cổ đông hoặc người được uỷ quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc được đăng ký dự họp và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký xong. Chủ tọa không có nghĩa vụ phải dừng cuộc họp để những người đến muộn đăng ký. Trong trường hợp này, hiệu lực của những biểu quyết đã tiến hành trước đó không bị ảnh hưởng.
- 27.7. Người triệu tập họp hoặc chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông có quyền sau:
- 27.7.1. Yêu cầu tất cả người dự họp kiểm tra an ninh hoặc phục tùng các biện pháp an ninh khác;
- 27.7.2. Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đối với những người không tuân thủ quyền điều hành của Chủ tọa, có ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến trình bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh.
- 27.8. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp

tối đa không quá ba (03) ngày làm việc kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc và chỉ được hoãn cuộc họp hoặc thay đổi địa điểm họp trong các trường hợp sau đây:

- 27.8.1. Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;
 - 27.8.2. Phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;
 - 27.8.3. Có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.
- 27.9. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại khoản 27.8 của Điều này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc; tất cả nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.

Điều 28. Bầu đồn phiếu

- 28.1. Trước và trong cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, các cổ đông có quyền cùng nhau lập nhóm để đề cử và đồn phiếu bầu cho người họ đề cử.
- 28.2. Số lượng ứng cử viên mà mỗi nhóm có quyền đề cử phụ thuộc vào số lượng ứng cử viên do Đại hội quyết định và tỷ lệ sở hữu cổ phần của mỗi nhóm, cụ thể như sau:
 - 28.2.1. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ mười phần trăm (10%) đến dưới hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa một (01) ứng cử viên vào Hội đồng Quản trị và một (01) ứng cử viên vào Ban Kiểm soát;
 - 28.2.2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ hai mươi phần trăm (20%) đến dưới ba mươi phần trăm (30%) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa hai (02) ứng cử viên vào Hội đồng Quản trị và hai (02) ứng cử viên vào Ban Kiểm soát;
 - 28.2.3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ ba mươi phần trăm (30%) đến bốn mươi phần trăm (40%) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa ba (03) ứng cử viên vào Hội đồng Quản trị và ba (03) ứng cử viên vào Ban Kiểm soát;
 - 28.2.4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ trên bốn mươi phần trăm (40%) đến dưới năm mươi phần trăm (50%) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa bốn (04) ứng cử viên vào Hội đồng Quản trị và bốn (04) ứng cử viên vào Ban Kiểm soát;
 - 28.2.5. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ năm mươi phần trăm (50%) trở lên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử đủ số ứng cử viên vào Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát;
- 28.3. Trường hợp số lượng ứng cử viên được cổ đông, nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử, số ứng cử viên còn lại do Hội đồng Quản trị hoặc Ban Kiểm soát đề cử.
- 28.4. Người trúng cử Thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Kiểm soát viên được xác định theo

số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số Thành viên quy định tại Điều lệ này. Trường hợp có từ hai (02) ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho Thành viên cuối cùng của Hội đồng Quản trị hoặc Ban Kiểm soát thì Đại hội đồng cổ đông sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau, hoặc lựa chọn theo tiêu chí của quy chế bầu cử hoặc theo quyết định Đại hội đồng cổ đông tại thời điểm bầu.

Điều 29. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

- 29.1. Hội đồng Quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thay cho hình thức biểu quyết tại cuộc họp đối với mọi vấn đề nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty, trừ trường hợp tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên, bao gồm cả các quyết định sau:
 - 29.1.1. Sửa đổi bổ sung các nội dung của Điều lệ Công ty;
 - 29.1.2. Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;
 - 29.1.3. Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý Công ty;
 - 29.1.4. Tổ chức lại, giải thể Công ty;
 - 29.1.5. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ ba mươi lăm phần trăm (35%) tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong Báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
 - 29.1.6. Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;
 - 29.1.7. Việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và các chứng quyền cho phép người sở hữu mua cổ phiếu theo mức giá định trước;
 - 29.1.8. Việc phát hành các loại chứng khoán khác theo quy định của Pháp luật thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
 - 29.1.9. Định hướng phát triển Công ty;
 - 29.1.10. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;
- 29.2. Hội đồng Quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo Nghị quyết và gửi đến tất cả cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất là mười (10) ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Việc lập danh sách cổ đông gửi phiếu lấy ý kiến thực hiện theo quy định tại điểm 25.2.1, khoản 25.2, Điều 25 của Điều lệ này. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo thực hiện theo quy định tại khoản 25.3, Điều 25 của Điều lệ này.
- 29.3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- 29.3.1. Tên, địa chỉ Trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
- 29.3.2. Mục đích lấy ý kiến;
- 29.3.3. Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với đại diện của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;
- 29.3.4. Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua;
- 29.3.5. Phương án biểu quyết bao gồm: "Tán thành", "Không tán thành" và "Không có ý kiến" đối với từng nội dung lấy ý kiến;
- 29.3.6. Thời hạn phải gửi về Công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;
- 29.3.7. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng Quản trị.
- 29.4. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền, hoặc Người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức hoặc cá nhân, người đại diện theo pháp luật của tổ chức được ủy quyền.
- 29.5. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến Công ty theo một trong các hình thức gửi thư, fax hoặc thư điện tử theo quy định sau đây:
 - 29.5.1. Trường hợp gửi thư, phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;
 - 29.5.2. Trường hợp gửi fax hoặc thư điện tử, phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu;
 - 29.5.3. Các phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết;
- 29.6. Hội đồng Quản trị tổ chức kiểm phiếu và lập Biên bản Kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban Kiểm soát hoặc của cổ đông không giữ chức vụ quản lý Công ty. Biên bản Kiểm phiếu phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:
 - 29.6.1. Tên, địa chỉ Trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
 - 29.6.2. Mục đích và các nội dung cần lấy ý kiến để thông qua Nghị quyết;
 - 29.6.3. Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ, số phiếu quyết không hợp lệ và phương thức gửi biểu quyết, kèm

- theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;
- 29.6.4. Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;
- 29.6.5. Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;
- 29.6.6. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng Quản trị, người giám sát kiểm phiếu và người kiểm phiếu;
- 29.6.7. Các Thành viên Hội đồng Quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của Biên bản Kiểm phiếu; Liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.
- 29.7. Biên bản Kiểm phiếu và nghị quyết phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Việc gửi biên bản kiểm phiếu và nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ, kể từ thời điểm kết thúc kiểm phiếu;
- 29.8. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, Biên bản Kiểm phiếu, Nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại Trụ sở chính của Công ty;
- 29.9. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản nếu được số cổ đông sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) tổng số tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông có quyền biểu quyết tán thành, và có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 30. Thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

- 30.1. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện từ sáu mươi lăm phần trăm (65%) tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành;
- 30.1.1. Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;
- 30.1.2. Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;
- 30.1.3. Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý công ty;
- 30.1.4. Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn ba mươi lăm phần trăm (35%) tổng giá trị tài sản được ghi trong Báo cáo Tài chính gần nhất của Công ty.
- 30.1.5. Tổ chức lại, giải thể công ty;
- 30.1.6. Các hợp đồng, giao dịch phải được chấp thuận quy định tại khoản 52.3, Điều 52 Điều lệ này.
- 30.2. Các Nghị quyết khác được thông qua khi được số cổ đông đại diện trên năm mươi phần trăm (50%) tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc

hợp tán thành trừ trường hợp quy định tại khoản 30.1 và khoản 30.3, khoản 30.4 của Điều này và khoản 29.9, Điều 29 của Điều lệ này.

- 30.3. Việc biểu quyết bầu Thành viên Hội đồng Quản trị và Kiểm soát viên phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu quy định tại Điều 28 của Điều lệ này, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số Thành viên được bầu của Hội đồng Quản trị hoặc Kiểm soát viên. Cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên.
- 30.4. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ bảy mươi lăm phần trăm (75%) tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành; hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ bảy mươi lăm phần trăm (75%) tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.
- 30.5. Các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng một trăm phần trăm (100%) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự, thủ tục triệu tập họp và thông qua nghị quyết đó vi phạm quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ này.

Điều 31. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

- 31.1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác và lập bằng tiếng Việt, có thể cả tiếng nước ngoài. Biên bản phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - 31.1.1. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
 - 31.1.2. Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;
 - 31.1.3. Chương trình và nội dung cuộc họp;
 - 31.1.4. Họ, tên Chủ tọa và Thư ký;
 - 31.1.5. Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;
 - 31.1.6. Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;
 - 31.1.7. Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;
 - 31.1.8. Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;
 - 31.1.9. Họ tên, Chữ ký của Chủ tọa và Thư ký.

- 31.2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải lập xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp.
- 31.3. Chủ tọa và Thư ký cuộc họp hoặc người khác ký tên trong biên bản họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung Biên bản Đại hội đồng cổ đông. Trường hợp Chủ tọa, Thư ký từ chối ký Biên bản họp thì Biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại Điều này. Biên bản họp ghi rõ việc Chủ tọa, Thư ký từ chối ký Biên bản họp.
- 31.4. Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài đều có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.
- 31.5. Biên bản họp và Nghị quyết được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông phải được gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày kết thúc cuộc họp. Việc gửi Biên bản họp và Nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty trong thời hạn hai tư (24) giờ, kể từ thời điểm kết thúc cuộc họp;
- 31.6. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, Nghị quyết được thông qua, văn bản ủy quyền tham dự họp, tất cả các tài liệu đính kèm Biên bản (nếu có) và tài liệu có liên quan kèm theo thông báo mời họp phải được công bố thông tin theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

Điều 32. Hiệu lực Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

- 32.1. Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua Nghị quyết hoặc từ thời điểm hiệu lực ghi tại Nghị quyết.
- 32.2. Trường hợp Nghị quyết đã được thông qua của Đại hội đồng cổ đông bị cổ đông, nhóm cổ đông theo quy định tại khoản 19.2, Điều 19 của Điều lệ này yêu cầu khởi kiện thì Nghị quyết này vẫn tiếp tục được thi hành cho đến khi Tòa án có thẩm quyền tại Việt Nam có quyết định khác, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.
- 32.3. Trong thời hạn chín mươi (90) ngày kể từ ngày nhận được Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc Biên bản Kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông, nhóm cổ đông quy định tại khoản 19.2, Điều 19 của Điều lệ này có quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền tại Việt Nam xem xét, huỷ bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:
 - 32.3.1. Trình tự và thủ tục triệu tập họp hoặc lấy kiến cổ đông bằng văn bản và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông không thực hiện đúng theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này trừ trường hợp quy định tại khoản 30.5, Điều 30 của Điều lệ này;
 - 32.3.2. Nội dung Nghị quyết vi phạm Pháp luật hoặc Điều lệ Công ty.

CHƯƠNG V
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ,
BỘ PHẬN QUẢN LÝ RỦI RO VÀ KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Điều 33. Thẩm quyền của Hội đồng Quản trị

- 33.1. Hội đồng Quản trị là cơ quan quản lý của Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm đảm bảo hoạt động của Công ty tuân thủ các quy định của Pháp luật, Điều lệ và các quy định nội bộ của Công ty, đối xử bình đẳng đối với tất cả Cổ đông và tôn trọng lợi ích của người có quyền lợi liên quan đến Công ty.
- 33.2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng Quản trị:
- 33.2.1. Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty;
- 33.2.2. Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
- 33.2.3. Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;
- 33.2.4. Quyết định giá chào bán cổ phần và trái phiếu của Công ty;
- 33.2.5. Quyết định mua lại không quá mười phần trăm (10%) tổng số cổ phần đã bán của từng loại trong thời hạn mười hai (12) tháng; quyết định phương án chào bán, chia thưởng cổ phiếu quỹ theo những cách thức phù hợp với quy định của Pháp luật;
- 33.2.6. Các khoản đầu tư không thuộc kế hoạch kinh doanh và ngân sách vượt quá mười phần trăm (10%) giá trị kế hoạch và ngân sách kinh doanh hàng năm và các giới hạn khác theo quy định của Điều lệ này và của Pháp luật;
- 33.2.7. Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;
- 33.2.8. Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay, hợp đồng thế chấp, cầm cố, bảo lãnh cho bên thứ ba và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn ba mươi lăm phần trăm (35%) tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong Báo cáo Tài chính gần nhất của Công ty, trừ những hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Điều lệ này;
- 33.2.9. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký kết hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Người điều hành khác; quyết định mức lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của họ; cử người đại diện theo ủy quyền thực hiện quyền sở hữu cổ phần hoặc phần vốn góp ở doanh nghiệp khác, quyết định mức thù lao và lợi ích khác của những người đại diện theo ủy quyền;

- 33.2.10. Giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc và Người điều hành khác trong điều hành công việc kinh doanh hàng ngày;
- 33.2.11. Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ, quyết định thành lập Công ty con, Chi nhánh, Phòng Giao dịch, Văn phòng Đại diện và góp vốn, mua cổ phần và cử đại diện phần vốn góp tại các doanh nghiệp trong giới hạn quy định của Điều lệ này, văn bản nội bộ Công ty và Pháp luật;
- 33.2.12. Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định;
- 33.2.13. Báo cáo Đại hội đồng cổ đông về Báo cáo Tài chính năm đã được kiểm toán, Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị theo quy định của Pháp luật và Điều lệ này;
- 33.2.14. Kiến nghị mức trả cổ tức, quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;
- 33.2.15. Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể hoặc yêu cầu phá sản Công ty;
- 33.2.16. Thiết lập các bộ phận hoặc cử người thực hiện kiểm toán nội bộ và quản trị rủi ro nhằm quy định chính sách chiến lược quản lý rủi ro trong hoạt động của Công ty và kiểm tra, đánh giá về sự phù hợp, hiệu quả của hệ thống quản trị rủi ro đã được thiết lập trong Công ty;
- 33.2.17. Giải quyết xung đột trong Công ty: Thực hiện ngăn ngừa và giải quyết những xung đột có thể phát sinh giữa các cổ đông và Công ty. Hội đồng Quản trị có thể bổ nhiệm cán bộ để triển khai các hệ thống cần thiết hoặc thành lập bộ phận chuyên trách để giải quyết xung đột trong Công ty hoặc phục vụ cho mục đích này;
- 33.2.18. Xác định các mục tiêu hoạt động trên cơ sở các mục tiêu chiến lược được Đại hội đồng cổ đông thông qua;
- 33.2.19. Đề xuất việc phát hành trái phiếu chuyển đổi, và các chứng quyền cho phép người sở hữu mua cổ phiếu theo mức giá định trước;
- 33.2.20. Định giá các tài sản góp vào Công ty không phải bằng tiền trong đợt phát hành cổ phiếu hoặc trái phiếu của Công ty; bao gồm cả vàng, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ và bí quyết công nghệ và các tài sản khác không phải bằng tiền;
- 33.2.21. Quyết định mức giá mua hoặc thu hồi cổ phần của Công ty, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của khách hàng hoặc mua sửa lỗi theo quy định của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và Pháp luật;
- 33.2.22. Giải quyết các khiếu nại của Công ty đối với Người điều hành Công ty cũng như quyết định lựa chọn đại diện của Công ty để giải quyết các vấn đề liên quan tới các thủ tục pháp lý đối với Người điều hành đó;
- 33.2.23. Quyết định ban hành Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Quy chế nội bộ về quản trị công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua, quyết định ban hành Quy chế hoạt

- động của Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị, quyết định ban hành Quy chế về công bố thông tin của Công ty;
- 33.2.24. Các vấn đề kinh doanh hoặc giao dịch mà Hội đồng Quản trị quyết định cần phải có sự chấp thuận trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của mình;
- 33.2.25. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Điều lệ này, các văn bản nội bộ của Công ty và Pháp luật;
- 33.3. Hội đồng Quản trị thông qua Quyết định bằng phương thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản. Mỗi Thành viên Hội đồng Quản trị có một phiếu biểu quyết.
- 33.4. Hội đồng Quản trị có thể ủy quyền cho Chủ tịch Hội đồng Quản trị thực hiện một phần quyền hạn và chức năng của Hội đồng Quản trị trong thời gian Hội đồng Quản trị không tổ chức cuộc họp. Nội dung ủy quyền phải được xác định rõ ràng, cụ thể. Đối với những vấn đề trọng yếu, liên quan đến lợi ích sống còn của Công ty thì không được ủy quyền cho Chủ tịch Hội đồng Quản trị quyết định.
- 33.5. Trừ khi luật pháp quy định khác, Hội đồng Quản trị có thể giao, phân cấp hoặc ủy quyền cho Tổng Giám đốc và những Người quản lý khác đại diện ký kết tài liệu và tổ chức thực hiện các công việc thuộc thẩm quyền quyết định, phê chuẩn của Hội đồng Quản trị quy định tại Điều lệ này. Việc giao, phân cấp hoặc ủy quyền của Hội đồng Quản trị cho Tổng Giám đốc và những Người quản lý khác được quy định cụ thể tại văn bản nội bộ của Công ty do Hội đồng Quản trị ban hành, phù hợp với Điều lệ Công ty và tuân thủ quy định của Pháp luật liên quan.
- 33.6. Khi thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị phải tuân thủ đúng quy định của Pháp luật, Điều lệ Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Trong trường hợp Nghị quyết, Quyết định do Hội đồng Quản trị thông qua trái với quy định của Pháp luật hoặc Điều lệ Công ty hoặc Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông gây thiệt hại cho Công ty thì các Thành viên Hội đồng Quản trị chấp thuận thông qua Nghị quyết, Quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân và phải đền bù thiệt hại cho Công ty (nếu có); Thành viên phản đối việc thông qua Quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trường hợp này, cổ đông của công ty có quyền yêu cầu Tòa án đình chỉ thực hiện hoặc hủy bỏ các Nghị quyết, Quyết định này. Trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình, Thành viên Hội đồng Quản trị có các quyền và nghĩa vụ sau:
- 33.6.1. Quyền của Thành viên Hội đồng Quản trị:
- 33.6.1.1. Quyền được cung cấp thông tin:
- a. Thành viên Hội đồng Quản trị có quyền yêu cầu Thành viên Ban Tổng Giám đốc và Người quản lý công ty cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty và của các đơn vị trong Công ty;
- b. Người quản lý công ty được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác các

thông tin, tài liệu theo yêu cầu của Thành viên Hội đồng Quản trị.

33.6.1.2. Quyền được nhận thù lao và lợi ích khác: Công ty có quyền trả thù lao, tiền lương và lợi ích khác cho Thành viên Hội đồng Quản trị theo kết quả và hiệu quả quản lý hoạt động kinh doanh. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của Thành viên Hội đồng Quản trị được trả theo quy định của Công ty. Hội đồng quản trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng số tiền trả thù lao và thưởng cho các Thành viên Hội đồng Quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

33.6.1.3. Thành viên Hội đồng Quản trị nắm giữ chức vụ điều hành (bao gồm cả chức vụ Chủ tịch, hoặc Phó Chủ tịch (nếu có), hoặc Thành viên Hội đồng Quản trị làm việc tại các Tiểu ban/Ủy ban/Hội đồng (sau đây gọi chung là "Ủy ban") của Hội đồng Quản trị hoặc thực hiện những công việc khác mà theo Hội đồng Quản trị là nằm ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một Thành viên Hội đồng Quản trị, có thể được trả thêm tiền thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của Hội đồng Quản trị.

33.6.1.4. Thành viên Hội đồng Quản trị có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm Thành viên Hội đồng Quản trị của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp của Hội đồng Quản trị; hoặc các Ủy ban của Hội đồng Quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông.

33.6.1.5. Thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, và được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

33.6.1.6. Thành viên Hội đồng Quản trị có thể được Công ty mua bảo hiểm trách nhiệm sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Bảo hiểm này không bao gồm bảo hiểm cho những trách nhiệm của Thành viên Hội đồng Quản trị liên quan đến việc vi phạm pháp luật và Điều lệ công ty.

33.6.1.7. Các quyền khác theo quy định tại Điều lệ này và của Pháp luật.

33.6.2. Nghĩa vụ của Thành viên Hội đồng Quản trị:

33.6.2.1. Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao theo đúng quy định của Điều lệ này, quy định của Pháp luật và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;

33.6.2.2. Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao một cách trung thực, cẩn trọng nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp cao nhất của Công ty và cổ đông;

33.6.2.3. Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

- 33.6.2.4. Tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng Quản trị và có ý kiến rõ ràng về các nội dung được đưa ra thảo luận tại cuộc họp;
- 33.6.2.5. Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Công ty về nội dung quy định tại khoản 50.2, Điều 50 của Điều lệ này. Thông báo này được lưu tại Trụ sở chính và Chi nhánh của Công ty;
- 33.6.2.6. Báo cáo kịp thời và đầy đủ Hội đồng quản trị các khoản thù lao mà họ nhận được từ các công ty con, công ty liên kết và các tổ chức khác;
- 33.6.2.7. Báo cáo Hội đồng quản trị tại cuộc họp gắn nhất các giao dịch giữa Công ty, công ty con, công ty khác do Công ty nắm quyền kiểm soát trên năm mươi phần trăm (50%) trở lên vốn điều lệ với Thành viên Hội đồng quản trị và những người có liên quan của Thành viên đó; giao dịch giữa Công ty với công ty trong đó Thành viên Hội đồng quản trị là thành viên sáng lập, hoặc là người quản lý doanh nghiệp trong thời gian ba (03) năm gần nhất trước thời điểm giao dịch;
- 33.6.2.8. Thực hiện công bố thông tin khi thực hiện giao dịch cổ phiếu của Công ty theo quy định của Pháp luật.
- 33.6.2.9. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ này và Pháp luật;

Điều 34. Thành phần, nhiệm kỳ và số lượng Thành viên Hội đồng Quản trị

- 34.1. Số lượng Thành viên Hội đồng Quản trị ít nhất là năm (05) người và nhiều nhất là chín (09) người bao gồm một (01) Chủ tịch, một (01) Phó Chủ tịch (nếu có) và các Thành viên, số lượng thành viên Hội đồng quản trị cụ thể của nhiệm kỳ do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Cơ cấu Hội đồng Quản trị phải đảm bảo sự cân đối giữa các Thành viên có kiến thức và kinh nghiệm về pháp luật, tài chính và chứng khoán; cần đảm bảo sự cân đối giữa các Thành viên kiêm điều hành và các Thành viên không điều hành, đảm bảo tối thiểu một phần ba (1/3) tổng số Thành viên Hội đồng quản trị là Thành viên không điều hành.
- 34.2. Số lượng thành viên độc lập Hội đồng quản trị phải đảm bảo quy định sau:
- 34.2.1. Có tối thiểu một (01) Thành viên độc lập trong trường hợp Công ty có số Thành viên Hội đồng quản trị là năm (05) Thành viên;
- 34.2.2. Có tối thiểu hai (02) Thành viên độc lập trong trường hợp Công ty có số Thành viên Hội đồng quản trị từ sáu (06) đến tám (08) Thành viên;
- 34.2.3. Có tối thiểu ba (03) thành viên độc lập trong trường hợp Công ty có số Thành viên Hội đồng quản trị là chín (09) Thành viên
- 34.3. Nhiệm kỳ của Hội đồng Quản trị là năm (05) năm và nhiệm kỳ của Thành viên Hội đồng Quản trị không quá năm (05) năm. Thành viên Hội đồng Quản trị có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Một cá nhân chỉ được bầu làm Thành viên độc lập Hội đồng quản trị của Công ty không quá hai (02) nhiệm kỳ liên tục. Nhiệm kỳ của Thành viên

được bầu bổ sung hoặc thay thế Thành viên bị mất tư cách Thành viên, bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng Quản trị.

- 34.4. Thông tin về những người được đề cử vào Hội đồng Quản trị phải được công bố trước khi tổ chức bầu chọn phiếu tại Đại hội đồng cổ đông. Trong trường hợp đã xác định được trước các ứng viên thì thông tin chi tiết liên quan đến các ứng viên này được công bố tối thiểu mười (10) ngày trước ngày khai mạc Đại hội đồng cổ đông trên trang thông tin điện tử của Công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng viên này trước khi bỏ phiếu. Thông tin liên quan đến các ứng viên Hội đồng Quản trị được công bố tối thiểu bao gồm: Họ tên, ngày, tháng, năm sinh; Trình độ chuyên môn; Quá trình công tác; Các chức danh quản lý khác (bao gồm cả chức danh Hội đồng quản trị của công ty khác); lợi ích có liên quan tới Công ty và các bên có liên quan của Công ty. Ứng cử viên Hội đồng quản trị phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của công ty nếu được bầu làm thành viên Hội đồng quản trị.
- 34.5. Trường hợp Hội đồng Quản trị đã hết nhiệm kỳ mà Đại hội đồng cổ đông chưa bầu được Hội đồng Quản trị mới, Hội đồng Quản trị của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Hội đồng Quản trị mới được bầu và tiếp quản công việc.

Điều 35. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Thành viên Hội đồng Quản trị

- 35.1. Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
- 35.2. Là cổ đông hoặc không phải là cổ đông của Công ty nhưng có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh hoặc kinh nghiệm trong lĩnh vực chứng khoán, tài chính, ngân hàng;
- 35.3. Thành viên Hội đồng Quản trị không được là người có quan hệ gia đình của Tổng giám đốc và Người quản lý khác của Công ty; của Người quản lý, người có thẩm quyền bổ nhiệm Người quản lý của Tập đoàn Bảo Việt;
- 35.4. Không phải là Giám đốc/Tổng Giám đốc, Thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Hội đồng Thành viên của Công ty Chứng khoán khác; không được đồng thời làm Thành viên Hội đồng Quản trị của trên năm (05) Công ty khác.
- 35.5. Khi bắt đầu nhiệm kỳ, tất cả Thành viên Hội đồng Quản trị đều phải đáp ứng đầy đủ những điều kiện theo yêu cầu của Pháp luật, Điều lệ này và các quy định nội bộ của Công ty. Trong nhiệm kỳ của mình, nếu có sự thay đổi thì các Thành viên Hội đồng Quản trị phải thông báo với Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại Điều này đồng thời áp dụng cho những Thành viên Hội đồng Quản trị được bầu chọn bổ sung, thay thế.
- 35.6. Các điều kiện và tiêu chuẩn khác theo quy định của Điều lệ này và của Pháp luật.

Điều 36. Cuộc họp Hội đồng Quản trị và Biên bản cuộc họp

- 36.1. Hội đồng Quản trị có thể họp định kỳ hoặc bất thường. Cuộc họp của Hội đồng Quản trị do Chủ tịch Hội đồng Quản trị triệu tập bất cứ khi nào nếu thấy cần thiết, nhưng tối thiểu mỗi quý phải tổ chức họp một (01) lần.
- 36.2. Trường hợp Hội đồng Quản trị bầu Chủ tịch trong nhiệm kỳ mới thì Chủ tịch sẽ được bầu trong cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ Hội đồng Quản trị trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng Quản trị của nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do Thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một (01) Thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất thì các Thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn một (01) người trong số họ triệu tập họp Hội đồng Quản trị.
- 36.3. Chủ tịch Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm phân công công việc cho các Thành viên Hội đồng Quản trị ngay trong hoặc sau cuộc họp đầu tiên của Hội đồng Quản trị.
- 36.4. Chủ tịch Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Hội đồng Quản trị trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc trong các trường hợp sau đây:
 - 36.4.1. Nhận được đề nghị của Ban Kiểm soát hoặc Thành viên độc lập Hội đồng quản trị;
 - 36.4.2. Nhận được đề nghị của Tổng Giám đốc hoặc ít nhất năm (05) Người Quản lý khác;
 - 36.4.3. Nhận được đề nghị của ít nhất hai (02) Thành viên Hội đồng Quản trị;
 - 36.4.4. Đề nghị họp quy định tại khoản này phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, nội dung cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị.
- 36.5. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng Quản trị không triệu tập họp theo đề nghị tại khoản 36.4 nêu trên thì phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra (nếu có) đối với Công ty và người đề nghị có quyền thay thế Chủ tịch Hội đồng Quản trị để triệu tập họp Hội đồng Quản trị.
- 36.6. Chủ tịch Hội đồng Quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng Quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất năm (05) ngày làm việc trước ngày họp cho các Thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các nội dung thảo luận và quyết định, kèm theo tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của Thành viên.
- 36.7. Thông báo mời họp Hội đồng quản trị có thể gửi bằng một trong các hình thức: giấy mời, điện thoại, fax, phương tiện điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ của từng Thành viên Hội đồng Quản trị được đăng ký tại Công ty hoặc được chuyển trực tiếp đến các Thành viên Hội đồng Quản trị.
- 36.8. Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc không phải là Thành viên Hội đồng Quản trị có quyền dự các cuộc họp của Hội đồng Quản trị, có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.
- 36.9. Cuộc họp Hội đồng Quản trị theo giấy triệu tập lần thứ nhất được tiến hành khi có từ ba

phần tư (3/4) tổng số Thành viên Hội đồng Quản trị có mặt trực tiếp hoặc thông qua người đại diện (người được ủy quyền) nếu được đa số Thành viên Hội đồng Quản trị chấp thuận. Trường hợp cuộc họp được triệu tập lần thứ nhất không đủ số Thành viên Hội đồng Quản trị dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn bảy (07) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trong trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một phần hai (1/2) số Thành viên Hội đồng Quản trị dự họp.

36.10. Thành viên Hội đồng quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:

36.10.1. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;

36.10.2. Ủy quyền cho người khác đến dự họp và biểu quyết nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận;

36.10.3. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;

36.10.4. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử;

36.10.5. Gửi phiếu biểu quyết bằng phương tiện khác theo quy định của Hội đồng Quản trị.

36.11. Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì dán kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất là một (01) giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

36.12. Biểu quyết

36.12.1. Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng Quản trị được thông qua nếu được hơn đa số Thành viên Hội đồng Quản trị dự họp tán thành. Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng Quản trị;

36.12.2. Trừ quy định tại điểm 36.12.3 của khoản này, mỗi Thành viên Hội đồng Quản trị hoặc người được ủy quyền trực tiếp có mặt với tư cách cá nhân tại cuộc họp Hội đồng Quản trị có một phiếu biểu quyết;

36.12.3. Thành viên Hội đồng Quản trị có lợi ích liên quan đến các bên trong hợp đồng, giao dịch không được biểu quyết đối với các hợp đồng, các giao dịch theo quy định tại khoản 52.2 của Điều 52 của Điều lệ này.

36.13. Cuộc họp của Hội đồng Quản trị có thể tổ chức theo hình thức hội nghị trực tuyến giữa các Thành viên Hội đồng Quản trị khi tất cả; hoặc một số Thành viên Hội đồng Quản trị đang ở những địa điểm khác nhau với điều kiện là mỗi Thành viên Hội đồng Quản trị tham gia họp đều có thể:

36.13.1. Nghe từng Thành viên Hội đồng Quản trị khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp;

36.13.2. Phát biểu với tất cả các Thành viên Hội đồng Quản trị tham dự khác một cách đồng thời.

Việc thảo luận giữa các Thành viên Hội đồng Quản trị có thể thực hiện một cách trực tiếp qua điện thoại hoặc bằng phương tiện liên lạc thông tin khác, hoặc là kết hợp tất cả những phương thức này. Theo Điều lệ này, Thành viên Hội đồng Quản trị tham gia cuộc họp như vậy được coi là “có mặt” tại cuộc họp đó. Địa điểm cuộc họp được tổ chức theo quy định này là địa điểm mà có đông nhất Thành viên Hội đồng Quản trị, hoặc là địa điểm có mặt Chủ tọa cuộc họp.

Các quyết định được thông qua trong cuộc họp qua điện thoại được tổ chức và tiến hành một cách hợp thức có hiệu lực ngay khi kết thúc cuộc họp, nhưng phải được khẳng định lại bằng các chữ ký sau đó trong Biên bản của tất cả Thành viên Hội đồng Quản trị tham dự cuộc họp này.

- 36.14. Nghị quyết theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản được thông qua trên cơ sở ý kiến tán thành của đa số Thành viên Hội đồng Quản trị có quyền biểu quyết, trường hợp các ý kiến tán thành và không tán thành ngang nhau thì Nghị quyết được thông qua theo phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Nghị quyết này có hiệu lực và giá trị như Nghị quyết được các Thành viên Hội đồng Quản trị thông qua tại cuộc họp.
- 36.15. Hội đồng Quản trị có thể thành lập các Ủy ban để hỗ trợ hoạt động của Hội đồng Quản trị, bao gồm Ủy ban Quản trị công ty, bổ nhiệm và thù lao; Ủy ban Quản trị Rủi ro và Alco, Ủy ban Kiểm toán và các Ủy ban khác. Số lượng thành viên của Ủy ban do Hội đồng Quản trị quyết định có tối thiểu là ba (03) thành viên. Các thành viên độc lập Hội đồng quản trị/thành viên Hội đồng Quản trị không điều hành sẽ chiếm đa số trong Ủy ban theo quyết định của Hội đồng Quản trị.
- 36.16. Căn cứ vào các chức năng, nhiệm vụ của các Ủy ban, Hội đồng Quản trị quy định chi tiết về việc thành lập, trách nhiệm và quy chế hoạt động, cũng như tiêu chuẩn, điều kiện và trách nhiệm đối với từng Thành viên trong các Ủy ban này đảm bảo tuân thủ theo đúng như quy định tại Điều lệ Công ty và quy định của Pháp luật. Thành viên của Ủy ban có thể gồm một hoặc nhiều Thành viên của Hội đồng Quản trị và một hoặc nhiều thành viên bên ngoài theo quyết định của Hội đồng Quản trị.
- 36.17. Nguyên tắc hoạt động của các Ủy ban:
- 36.17.1. Hội đồng Quản trị có thể phân quyền cho các Ủy ban trực thuộc thực hiện các quyền hạn của mình. Trong quá trình thực hiện quyền hạn được uỷ thác, các Ủy ban phải tuân thủ các quy định mà Hội đồng Quản trị đề ra.
- 36.17.2. Các Ủy ban thông qua nghị quyết, quyết định bằng phương thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.
- 36.17.3. Việc Thành viên của Ủy ban tham dự và biểu quyết tại cuộc họp của các Ủy ban được thực hiện theo cách thức tương tự như Thành viên Hội đồng quản trị là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng Quản trị quy định từ khoản 36.10 đến khoản 36.12 của Điều này. Nghị quyết, quyết định của các Ủy ban chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham

dự và biểu quyết thông qua tại cuộc họp của các Ủy ban; trường hợp các ý kiến tán thành và không tán thành ngang nhau thì nghị quyết, quyết định được thông qua theo phía có ý kiến của Chủ nhiệm Ủy ban.

36.17.4. Nghị quyết, quyết định theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản được thông qua trên cơ sở ý kiến tán thành của đa số các thành viên Ủy ban có quyền biểu quyết; trường hợp các ý kiến tán thành và không tán thành ngang nhau thì nghị quyết, quyết định được thông qua theo phía có ý kiến của Chủ nhiệm Ủy ban. Thành viên của Ủy ban có lợi ích liên quan đến các bên trong hợp đồng, giao dịch không được biểu quyết đối với các hợp đồng, các giao dịch này;

36.18. Biên bản họp Hội đồng Quản trị

36.18.1. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản họp Hội đồng Quản trị có các nội dung chủ yếu sau đây:

36.18.1.1. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

36.18.1.2. Mục đích, chương trình và nội dung họp;

36.18.1.3. Thời gian, địa điểm họp;

36.18.1.4. Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được ủy quyền dự họp và cách thức dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do;

36.18.1.5. Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;

36.18.1.6. Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;

36.18.1.7. Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;

36.18.1.8. Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;

36.18.1.9. Họ, tên, chữ ký của chủ tọa và người ghi biên bản. Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung chủ yếu theo quy định từ tiết 36.18.1.1 đến tiết 36.18.1.8, điểm 36.18.1, khoản 36.18 này thì biên bản này có hiệu lực. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp. Người ký biên bản họp chịu trách nhiệm liên đới về tính chính xác và trung thực của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị. Chủ tọa, người ghi biên bản chịu trách nhiệm cá nhân về thiệt hại xảy ra đối với doanh nghiệp do từ chối ký biên bản họp theo quy định của Điều lệ này và pháp luật có liên quan.

36.18.1.10. Chủ tọa, người ghi biên bản và những người ký tên trên biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị.

- 36.18.2. Biên bản họp Hội đồng quản trị và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.
- 36.18.3. Biên bản họp Hội đồng Quản trị phải được lập bằng tiếng Việt và có thể cả bằng tiếng nước ngoài có hiệu lực ngang nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung biên bản tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng.
- 36.18.4. Chủ tịch Hội đồng Quản trị có trách nhiệm chuyển Biên bản họp Hội đồng Quản trị cho các Thành viên và Biên bản đó là bằng chứng xác thực về công việc đã được tiến hành trong các cuộc họp đó.
- 36.19. Hàng năm, Hội đồng Quản trị yêu cầu Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị có báo cáo đánh giá về hoạt động của Hội đồng quản trị; báo cáo đánh giá này tổng hợp vào Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị để báo cáo tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Điều 37. Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung Thành viên Hội đồng Quản trị

- 37.1. Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm Thành viên Hội đồng Quản trị:
 - 37.1.1. Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm Thành viên Hội đồng quản trị trong các trường hợp sau đây:
 - 37.1.1.1. Thành viên Hội đồng Quản trị không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 35 của Điều lệ này;
 - 37.1.1.2. Thành viên Hội đồng Quản trị có đơn xin từ chức gửi tới trụ sở chính của Công ty và được chấp thuận;
 - 37.1.1.3. Các trường hợp khác theo quy định tại văn bản nội bộ của Công ty phù hợp với quy định của Điều lệ này và Pháp luật.
 - 37.1.2. Đại hội đồng cổ đông bãi nhiệm Thành viên Hội đồng quản trị trong các trường hợp sau:
 - 37.1.2.1. Không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị trong sáu (06) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
 - 37.1.2.2. Các trường hợp khác theo quy định tại văn bản nội bộ của Công ty phù hợp với quy định của Điều lệ này và Pháp luật.
 - 37.1.3. Khi xét thấy cần thiết, Đại hội đồng cổ đông quyết định thay thế thành viên Hội đồng quản trị; miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị ngoài các trường hợp nêu trên.
- 37.2. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị trong các trường hợp sau:
 - 37.2.1. Số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá một phần ba (1/3) so với số quy định tại Điều

lệ này. Trong trường hợp này, Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba (1/3);

- 37.2.2 Số lượng thành viên độc lập Hội đồng quản trị giảm xuống, không bảo đảm tỷ lệ theo quy định tại khoản 34.2 Điều 34 của Điều lệ này;
- 37.2.3 Ngoài trường hợp quy định tại Điều 37.2 nêu trên, Đại hội đồng cổ đông bầu thành viên mới thay thế thành viên Hội đồng quản trị đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm tại cuộc họp gần nhất.

Điều 38. Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị, Thành viên Hội đồng quản trị không điều hành

- 38.1. Thành viên Hội đồng Quản trị không điều hành là Thành viên Hội đồng Quản trị không phải là Thành viên Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và những Người điều hành khác theo quy định của Điều lệ này.
- 38.2. Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị là Thành viên Hội đồng Quản trị đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện sau:
 - 38.2.1. Không phải là người đang làm việc cho Công ty, công ty mẹ hoặc công ty con của Công ty; không phải là người đã từng làm việc cho Công ty, Tập đoàn Bảo Việt hoặc công ty con của Công ty ít nhất trong ba (03) năm liền trước đó.
 - 38.2.2. Không phải là người đang hưởng lương, thù lao từ Công ty, trừ các khoản phụ cấp mà thành viên Hội đồng Quản trị được hưởng theo quy định;
 - 38.2.3. Không phải là người có vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột là cổ đông lớn của Công ty; là Người quản lý Công ty hoặc công ty con của Công ty;
 - 38.2.4. Không phải là người trực tiếp hoặc gián tiếp sở hữu ít nhất một phần trăm (01%) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty;
 - 38.2.5. Không phải là người đã từng làm thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên của Công ty ít nhất trong năm (05) năm liền trước đó trừ trường hợp được bổ nhiệm liên tục hai (02) nhiệm kỳ.
- 38.3. Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị phải thông báo với Hội đồng Quản trị về việc không còn đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại khoản 38.2 này; và đương nhiên không còn là Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị kể từ ngày không đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện. Hội đồng Quản trị phải thông báo trường hợp thành viên độc lập Hội đồng Quản trị không còn đáp ứng đủ điều kiện tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông gần nhất; hoặc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung hoặc thay thế Thành viên độc lập Hội đồng quản trị đó trong thời hạn sáu (06) tháng kể từ ngày nhận được thông báo của Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị có liên quan.

Điều 39. Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

- 39.1. Chủ tịch và Phó Chủ tịch (nếu có) do Hội đồng Quản trị bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm trong số các Thành viên Hội đồng Quản trị, trừ khi Đại hội đồng cổ đông quyết định khác. Chủ tịch Hội đồng quản trị không được kiêm Tổng Giám đốc.
- 39.2. Quyền hạn và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng Quản trị:
 - 39.2.1. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng Quản trị;
 - 39.2.2. Chuẩn bị chương trình, nội dung, các tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập, chủ trì và chủ tọa cuộc họp Hội đồng Quản trị;
 - 39.2.3. Tổ chức việc thông qua Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng Quản trị;
 - 39.2.4. Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng Quản trị;
 - 39.2.5. Chủ tọa các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, ký thay mặt Đại hội đồng cổ đông trong các Nghị quyết đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua;
 - 39.2.6. Lãnh đạo và đảm bảo sự hoạt động có hiệu quả của Hội đồng Quản trị;
 - 39.2.7. Xây dựng, thực hiện và rà soát các thủ tục chi phối hoạt động của Hội đồng Quản trị;
 - 39.2.8. Lên lịch họp Hội đồng Quản trị và các bộ phận trực thuộc Hội đồng Quản trị;
 - 39.2.9. Thường xuyên gặp gỡ Tổng Giám đốc và đóng vai trò là người liên lạc giữa Hội đồng Quản trị với Ban Tổng Giám đốc;
 - 39.2.10. Đảm bảo việc trao đổi thông tin đầy đủ, kịp thời, chính xác và rõ ràng giữa các Thành viên Hội đồng Quản trị với Chủ tịch Hội đồng Quản trị;
 - 39.2.11. Đảm bảo việc truyền thông và liên lạc hiệu quả với các cổ đông;
 - 39.2.12. Tổ chức đánh giá định kỳ công tác của Hội đồng Quản trị, các bộ phận trực thuộc Hội đồng Quản trị và từng Thành viên Hội đồng Quản trị;
 - 39.2.13. Tạo điều kiện thuận lợi để các Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị hoạt động một cách có hiệu quả, và thiết lập mối quan hệ có tính chất xây dựng giữa các Thành viên điều hành và những Thành viên không điều hành trong Hội đồng Quản trị;
 - 39.2.14. Thực thi những nhiệm vụ và trách nhiệm khác theo yêu cầu của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng Quản trị theo nhu cầu và hoàn cảnh thực tế;
 - 39.2.15. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Điều lệ này, quy định Công ty và của Pháp luật.
- 39.3. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng Quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì phải ủy quyền bằng văn bản cho Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị (nếu có), hoặc một Thành viên Hội đồng Quản trị khác để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc Chủ tịch Hội đồng

quản trị chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định, thì các Thành viên Hội đồng Quản trị còn lại bầu một (01) người trong số các Thành viên Hội đồng Quản trị tạm thời giữ chức Chủ tịch Hội đồng Quản trị theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của Hội đồng Quản trị.

- 39.4. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng Quản trị có đơn từ chức hoặc bị bãi nhiệm, miễn nhiệm, Hội đồng Quản trị phải bầu người thay thế trong thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày nhận đơn từ chức hoặc bị bãi nhiệm, miễn nhiệm.

Điều 40. Quản trị rủi ro

- 40.1. Hội đồng quản trị phải xây dựng hệ thống quản trị rủi ro theo nguyên tắc sau:
- 40.1.1 Hệ thống tổ chức quản trị rủi ro tối thiểu phải quy định các nội dung sau:
- 40.1.1.1. Trách nhiệm của Hội đồng quản trị trong việc quản trị rủi ro;
- 40.1.1.2. Trách nhiệm của Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, Kiểm toán nội bộ và hệ thống kiểm soát nội bộ trong việc quản trị rủi ro;
- 40.1.1.3. Trách nhiệm của Bộ phận quản trị rủi ro và người phụ trách các phòng ban nghiệp vụ của Công ty trong việc quản trị rủi ro;
- 40.1.1.4. Chiến lược quản trị rủi ro rõ ràng, minh bạch thể hiện qua chính sách rủi ro trong dài hạn và trong từng giai đoạn cụ thể được Hội đồng quản trị thông qua;
- 40.1.1.5. Kế hoạch triển khai thông qua các chính sách, quy trình đầy đủ;
- 40.1.1.6. Công tác quản lý kiểm tra, rà soát thường xuyên của Tổng giám đốc;
- 40.1.1.7. Ban hành và triển khai đầy đủ các chính sách, quy trình quản trị rủi ro và các hạn mức rủi ro, thiết lập hoạt động thông tin quản trị rủi ro phù hợp.
- 40.1.2 Hệ thống quản trị rủi ro được thiết lập phải đảm bảo Công ty có khả năng xác định rủi ro, đo lường rủi ro, theo dõi rủi ro, báo cáo rủi ro và xử lý một cách hiệu quả các rủi ro trọng yếu đồng thời đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ tuân thủ của mình tại mọi thời điểm;
- 40.1.3 Hệ thống quản trị rủi ro phải được xây dựng để đảm bảo công tác quản trị rủi ro được thực hiện độc lập, khách quan, trung thực, thống nhất;
- 40.1.4 Hệ thống quản trị rủi ro được thiết lập phải đảm bảo các bộ phận tác nghiệp và bộ phận quản trị rủi ro được tổ chức tách biệt và độc lập với nhau; và người phụ trách các phòng ban nghiệp vụ không đồng thời phụ trách bộ phận quản trị rủi ro và ngược lại.
- 40.2 Quy trình, quy chế nội bộ về quản trị rủi ro trong Công ty phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

- 40.2.1 Hệ thống quản trị rủi ro trong Công ty phải được vận hành dựa trên các quy trình, quy chế nội bộ bằng văn bản;
- 40.2.2 Các quy trình, quy chế nội bộ phải được trình bày một cách rõ ràng để tất cả các cá nhân liên quan hiểu được nhiệm vụ và trách nhiệm của mình và có thể mô tả cụ thể, chi tiết về quy trình quản trị rủi ro liên quan. Công ty phải thường xuyên rà soát và cập nhật lại các quy trình, quy chế nội bộ này;
- 40.2.3 Các quy trình, quy chế nội bộ phải đảm bảo Cơ quan quản lý Nhà nước, Kiểm toán nội bộ, Kiểm soát nội bộ, Ban kiểm soát hiểu được hoạt động quản trị rủi ro của Công ty;
- 40.2.4 Quy trình, quy chế nội bộ về quản trị rủi ro phải có tối thiểu các nội dung sau:
 - 40.2.4.1. Cơ cấu tổ chức và mô tả chức năng nhiệm vụ, cơ chế phân cấp thẩm quyền quyết định và trách nhiệm;
 - 40.2.4.2. Chính sách rủi ro, hạn mức rủi ro, quy trình xác định rủi ro, đo lường rủi ro, theo dõi rủi ro, báo cáo trao đổi thông tin về rủi ro và xử lý rủi ro;
 - 40.2.4.3. Các quy tắc phải đảm bảo nghĩa vụ tuân thủ các quy định của Pháp luật.
- 40.3 Công ty phải xây dựng hệ thống quy trình quản trị rủi ro bao gồm các nội dung: xác định rủi ro, đo lường rủi ro, theo dõi rủi ro, giám sát rủi ro, và xử lý rủi ro.
- 40.4 Xây dựng kế hoạch dự phòng.
 - 40.4.1 Công ty phải xây dựng kế hoạch dự phòng cho các tình huống khẩn cấp xảy ra nhằm đảm bảo tính liên tục trong hoạt động kinh doanh của Công ty;
 - 40.4.2 Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm xây dựng, rà soát thường xuyên kế hoạch dự phòng. Kế hoạch dự phòng phải được Hội đồng Quản trị thông qua.

Điều 41. Bộ phận Kiểm toán nội bộ

- 41.1. Công ty phải thiết lập Bộ phận Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị. Các chức năng, nhiệm vụ cụ thể của bộ phận Kiểm toán nội bộ như sau:
 - 41.1.1. Đánh giá độc lập về sự phù hợp và tuân thủ các chính sách Pháp luật, Điều lệ, các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng Quản trị;
 - 41.1.2. Kiểm tra, xem xét và đánh giá sự đầy đủ, hiệu quả và hiệu lực của hệ thống kiểm soát nội bộ trực thuộc Ban Tổng Giám đốc nhằm hoàn thiện hệ thống này;
 - 41.1.3. Đánh giá việc tuân thủ của hoạt động kinh doanh đối với các chính sách và quy trình nội bộ;
 - 41.1.4. Tham mưu thiết lập các chính sách và quy trình nội bộ;
 - 41.1.5. Đánh giá việc tuân thủ các quy định Pháp luật, kiểm soát các biện pháp đảm bảo an toàn tài sản;

- 41.1.6. Đánh giá kiểm toán nội bộ thông qua thông tin tài chính và thông qua quá trình kinh doanh;
 - 41.1.7. Đánh giá quy trình xác định, đánh giá và quản lý rủi ro kinh doanh;
 - 41.1.8. Đánh giá hiệu quả của các hoạt động;
 - 41.1.9. Đánh giá việc tuân thủ các cam kết trong hợp đồng;
 - 41.1.10. Thực hiện kiểm soát hệ thống công nghệ thông tin;
 - 41.1.11. Điều tra các vi phạm trong nội bộ Công ty;
 - 41.1.12. Thực hiện kiểm toán nội bộ Công ty và các Công ty Con;
 - 41.1.13. Các chức năng khác theo quy định của Điều lệ này, quy định của Công ty và của Pháp luật.
- 41.2. Hoạt động kiểm toán nội bộ phải bảo đảm các nguyên tắc sau:
- 41.2.1. Tính độc lập: Bộ phận Kiểm toán nội bộ độc lập với các bộ phận khác của Công ty, kể cả Ban Tổng Giám đốc; hoạt động kiểm toán nội bộ độc lập với các hoạt động điều hành, nghiệp vụ của Công ty; cán bộ làm công tác kiểm toán nội bộ không được đảm nhận các công việc thuộc đối tượng của kiểm toán nội bộ, không được kiêm nhiệm công việc tại các bộ phận nghiệp vụ như môi giới, tự doanh, phân tích, tư vấn đầu tư, bảo lãnh phát hành, quản trị rủi ro;
 - 41.2.2. Tính khách quan: Bộ phận Kiểm toán nội bộ, nhân viên bộ phận kiểm toán nội bộ phải đảm bảo tính khách quan, công bằng, không định kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của mình. Công ty phải bảo đảm kiểm toán nội bộ không chịu bất cứ sự can thiệp nào khi thực hiện đúng nhiệm vụ của mình;

Nhân viên kiểm toán nội bộ phải thể hiện tính khách quan trong quá trình thu thập, đánh giá và truyền đạt thông tin về hoạt động hoặc các quy trình, hệ thống đã hoặc đang được kiểm toán. Kiểm toán viên nội bộ cần đưa ra đánh giá một cách công bằng về tất cả các vấn đề liên quan và không bị chi phối bởi mục tiêu quyền lợi riêng hoặc bởi bất kỳ ai khác khi đưa ra nhận xét, đánh giá của mình;
 - 41.2.3. Tính trung thực: kiểm toán viên nội bộ phải thực hiện công việc của mình một cách trung thực, cẩn trọng và có trách nhiệm; tuân thủ luật pháp và thực hiện các nội dung công việc công khai theo quy định của Pháp luật và nghề nghiệp;
 - 41.2.4. Bảo mật: nhân viên bộ phận kiểm toán nội bộ cần tôn trọng giá trị và quyền sở hữu của thông tin nhận được, không được tiết lộ thông tin mà không có ủy quyền hợp lệ trừ khi có nghĩa vụ phải tiết lộ thông tin theo quy định của Pháp luật và quy định nội bộ của Công ty.
- 41.3. Yêu cầu về nhân sự của Bộ phận Kiểm toán nội bộ:

- 41.3.1. Không phải là người đã từng bị xử phạt từ mức phạt tiền trở lên đối với các hành vi vi phạm trong lĩnh vực chứng khoán, ngân hàng, bảo hiểm trong vòng năm (05) năm gần nhất tính tới năm được bổ nhiệm;
- 41.3.2. Trưởng Bộ phận Kiểm toán nội bộ phải là người có trình độ chuyên môn về luật, kế toán, kiểm toán; Có đủ kinh nghiệm, uy tín, thẩm quyền để thực thi có hiệu quả nhiệm vụ được giao;
- 41.3.3. Không phải là người có liên quan đến các trưởng các phòng ban chuyên môn, người thực hiện nghiệp vụ, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc Chi nhánh trong Công ty;
- 41.3.4. Có Chứng chỉ chuyên môn Những vấn đề cơ bản về chứng khoán và thị trường chứng khoán hoặc Chứng chỉ hành nghề chứng khoán, và Chứng chỉ chuyên môn Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán;
- 41.3.5. Không kiêm nhiệm các công việc khác trong Công ty.

CHƯƠNG VI

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC,

BỘ PHẬN KIỂM SOÁT NỘI BỘ VÀ NGƯỜI PHỤ TRÁCH QUẢN TRỊ CÔNG TY

Điều 42. Thành phần, nghĩa vụ và quyền hạn của Ban Tổng Giám đốc

- 42.1. Thành phần Ban Tổng Giám đốc của Công ty gồm có: Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc và các chức danh quản lý khác trên cơ sở đề nghị của Tổng Giám đốc và được sự chấp thuận của Hội đồng Quản trị. Thành viên Ban Tổng Giám đốc phải có sự cần thiết để các hoạt động và tổ chức của Công ty đạt được các mục tiêu đề ra.
- 42.2. Thành viên Ban Tổng Giám đốc do Hội đồng Quản trị thuê hoặc bổ nhiệm. Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc và các Thành viên Ban Tổng Giám đốc khác là không quá năm (05) năm và có thể bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
- 42.3. Ban Tổng Giám đốc cần thiết lập và duy trì hệ thống thực thi quản trị rủi ro bao gồm các quy trình, bộ máy, nhân sự nhằm đảm bảo ngăn ngừa các rủi ro có thể ảnh hưởng tới lợi ích của Công ty và khách hàng. Ban Tổng Giám đốc cần thiết lập và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm cơ cấu tổ chức, nhân sự độc lập và chuyên trách, các quy trình, quy định nội bộ áp dụng đối với tất cả các vị trí, đơn vị, bộ phận và hoạt động của Công ty nhằm bảo đảm mục tiêu theo quy định của Pháp luật.
- 42.4. Ban Tổng Giám đốc phải xây dựng các quy định làm việc để Hội đồng Quản trị thông qua, quy định làm việc tối thiểu phải có các nội dung cơ bản sau đây:
 - 42.4.1. Trách nhiệm, nhiệm vụ cụ thể của Thành viên Ban Tổng Giám đốc;

- 42.4.2. Quy định trình tự, thủ tục tổ chức và tham gia các cuộc họp;
- 42.4.3. Trách nhiệm báo cáo của Ban Tổng Giám đốc đối với Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát.
- 42.5. Nghĩa vụ của Thành viên Ban Tổng Giám đốc:
 - 42.5.1. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của Điều lệ này, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị và Pháp luật;
 - 42.5.2. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng nhằm đảm bảo lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và Cổ đông;
 - 42.5.3. Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông của Công ty; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
 - 42.5.4. Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Công ty về ty về nội dung quy định tại khoản 50.2, Điều 50 của Điều lệ này; thông báo này được lưu tại Trụ sở chính và Chi nhánh của Công ty;
 - 42.5.5. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Điều lệ này và của Pháp luật.
- 42.6. Quyền lợi của Thành viên Ban Tổng Giám đốc
 - 42.6.1. Thành viên Ban Tổng Giám đốc được quyền nhận thù lao, tiền lương, thưởng theo kết quả và hiệu quả kinh doanh. Tiền lương của Thành viên Ban Tổng Giám đốc do Hội đồng Quản trị quyết định;
 - 42.6.2. Thù lao và tiền lương của từng Thành viên Ban Tổng Giám đốc được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của Pháp luật và phải được thể hiện thành mục riêng trong Báo cáo Tài chính hàng năm của Công ty, phải báo cáo tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Điều 43. Nhiệm vụ, quyền hạn, tiêu chuẩn, điều kiện và miễn nhiệm Tổng Giám đốc

- 43.1. Nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc:

Tổng Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty, chịu sự giám sát của Hội đồng Quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng Quản trị, trước Pháp luật về việc thực hiện các nhiệm vụ được giao. Nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc cụ thể như sau:

 - 43.1.1. Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty mà không thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị;
 - 43.1.2. Tổ chức thực hiện Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng Quản trị và Đại hội đồng cổ đông;
 - 43.1.3. Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty;

- 43.1.4. Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, kiến nghị hoặc ban hành quy chế quản lý nội bộ Công ty;
- 43.1.5. Đề xuất những biện pháp nâng cao hoạt động và quản lý của Công ty;
- 43.1.6. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong Công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị phê duyệt;
- 43.1.7. Tuyển dụng lao động;
- 43.1.8. Quyết định tiền lương và quyền lợi khác đối với người lao động trong Công ty kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng giám đốc;
- 43.1.9. Kiến nghị số lượng và các loại cán bộ quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Hội đồng Quản trị để Hội đồng Quản trị bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm nhằm thực hiện các hoạt động quản lý tốt theo yêu cầu của Hội đồng Quản trị và tư vấn để Hội đồng Quản trị quyết định mức lương và các điều khoản khác của hợp đồng lao động của các cán bộ quản lý này;
- 43.1.10. Toàn quyền quyết định việc ký kết và thực hiện các hợp đồng mua, bán, vay, cho vay, hợp đồng thế chấp, cầm cố, bảo lãnh cho bên thứ ba, giao dịch repo trái phiếu và các hợp đồng khác không thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng Quản trị có giá trị nhỏ hơn ba mươi lăm phần trăm (35%) tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong Báo cáo Tài chính gần nhất của Công ty, trừ hợp đồng, giao dịch của Công ty với Người có liên quan quy định tại khoản 52.1 và 52.3, Điều 52 của Điều lệ này;
- 43.1.11. Đầu tư, sử dụng vốn: Tổng Giám đốc quyết định các khoản đầu tư, sử dụng vốn do Hội đồng Quản trị phân cấp, ủy quyền theo quy định tại Quy chế đầu tư của Công ty.
- 43.1.12. Thực hiện báo cáo định kỳ hàng quý về kết quả kinh doanh và các báo cáo bất thường về hoạt động kinh doanh khi được Hội đồng Quản trị yêu cầu;
- 43.1.13. Trình Báo cáo Tài chính hàng năm với Hội đồng Quản trị;
- 43.1.14. Kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận, trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;
- 43.1.15. Tổng Giám đốc phải trình Hội đồng Quản trị bản kế hoạch kinh doanh chi tiết cho năm tài chính tiếp theo trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu của ngân sách phù hợp, cũng như chiến lược phát triển năm (05) năm;
- 43.1.16. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Điều lệ này, quy định tại Hợp đồng lao động (nếu có) mà Tổng Giám đốc ký với Công ty theo Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng Quản trị, các quy định khác của Công ty và của Pháp luật.
- 43.2. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc:
- 43.2.1. Có đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
- 43.2.2. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế trong quản trị kinh doanh, kinh nghiệm

làm việc trong lĩnh vực tài chính, chứng khoán, ngân hàng theo quy định của Hội đồng Quản trị công ty;

- 43.2.3. Không phải là người có quan hệ gia đình của: Người quản lý, Kiểm soát viên của Công ty và Tập đoàn Bảo Việt; không được là người có quan hệ gia đình với người đại diện phần vốn nhà nước, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp tại Công ty và Tập đoàn Bảo Việt;
- 43.2.4. Có chứng chỉ hành nghề phân tích tài chính hoặc chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ;
- 43.2.5. Có kinh nghiệm làm việc ít nhất là mười (10) năm trong lĩnh vực tài chính, chứng khoán, ngân hàng bảo hiểm;
- 43.2.6. Không được đồng thời làm việc cho công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ hoặc doanh nghiệp khác trừ việc quản trị các Công ty con thuộc quyền kiểm soát của Công ty; không được là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của công ty chứng khoán khác.
- 43.2.7. Không thuộc trường hợp đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, chấp hành án phạt tù hoặc bị cấm hành nghề chứng khoán theo quy định của pháp luật;
- 43.2.8. Không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán trong thời hạn sáu (06) tháng gần nhất tính đến thời điểm nộp hồ sơ.
- 43.3. Từ nhiệm, bãi nhiệm và đương nhiên mất tư cách:
 - 43.3.1. Tổng Giám đốc muốn từ nhiệm phải có đơn gửi Hội đồng Quản trị để xem xét quyết định; Đơn đề nghị của Tổng Giám đốc phải gửi trước ít nhất là bốn mươi lăm (45) ngày trước ngày muốn từ nhiệm;
 - 43.3.2. Tổng Giám đốc có thể bị đương nhiên mất tư cách theo các quy định của UBCKNN. Hội đồng Quản trị phải cử ngay một người có đủ điều kiện quy định tại khoản 43.2 Điều này để đảm nhiệm công việc của Tổng Giám đốc;
 - 43.3.3. Hội đồng Quản trị có thể bãi nhiệm Tổng Giám đốc khi có đa số Thành viên Hội đồng Quản trị trở lên biểu quyết tán thành (trong trường hợp này không tính biểu quyết của Tổng Giám đốc nếu Tổng Giám đốc là Thành viên Hội đồng Quản trị) và bổ nhiệm Tổng Giám đốc mới thay thế.
 - 43.3.4. Các trường hợp khác theo quy định của Điều lệ này và của Pháp luật;

Điều 44. Kiểm soát nội bộ

- 44.1. Công ty cần thiết lập Bộ phận Kiểm soát nội bộ trực thuộc Ban Tổng Giám đốc. Hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm các quy trình, bộ máy, nhân sự độc lập và chuyên trách.
- 44.2. Bộ phận kiểm soát nội bộ trực thuộc Ban Giám đốc có nhiệm vụ kiểm soát tuân thủ những nội dung sau:

- 44.2.1. Kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định của Pháp luật, Điều lệ Công ty, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng Quản trị, các quy chế, quy trình nghiệp vụ, quy trình quản trị rủi ro của Công ty, của các bộ phận có liên quan và của người hành nghề chứng khoán trong Công ty;
- 44.2.2. Giám sát thực thi các quy định nội bộ, các hoạt động tiềm ẩn xung đột lợi ích trong nội bộ Công ty, đặc biệt đối với các hoạt động kinh doanh của bản thân Công ty và các giao dịch cá nhân của nhân viên Công ty; giám sát việc thực thi trách nhiệm của cán bộ, nhân viên trong Công ty, thực thi trách nhiệm của đối tác đối với các hoạt động đã ủy quyền;
- 44.2.3. Kiểm tra nội dung và giám sát việc thực hiện các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp;
- 44.2.4. Giám sát việc tính toán và tuân thủ các quy định đảm bảo an toàn tài chính;
- 44.2.5. Tách biệt tài sản của khách hàng;
- 44.2.6. Bảo quản, lưu giữ tài sản của khách hàng;
- 44.2.7. Kiểm soát việc tuân thủ quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền;
- 44.2.8. Nội dung khác theo nhiệm vụ Ban Tổng Giám đốc giao.
- 44.3. Hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty bao gồm cơ cấu tổ chức, các quy trình, quy định nội bộ áp dụng đối với tất cả các vị trí, đơn vị, bộ phận và hoạt động của Công ty nhằm bảo đảm mục tiêu:
 - 44.3.1. Hoạt động của Công ty tuân thủ quy định của Luật Chứng khoán và các văn bản liên quan;
 - 44.3.2. Bảo đảm quyền lợi khách hàng;
 - 44.3.3. Hoạt động của Công ty an toàn, hiệu quả; bảo vệ, quản lý, sử dụng an toàn, hiệu quả tài sản và các nguồn lực;
 - 44.3.4. Hệ thống thông tin tài chính và thông tin quản lý trung thực, hợp lý, đầy đủ và kịp thời; trung thực trong việc lập Báo cáo Tài chính của Công ty.
- 44.4. Yêu cầu về nhân sự của Bộ phận Kiểm soát nội bộ.
 - 44.4.1. Bố trí tối thiểu một (01) nhân viên làm kiểm soát tuân thủ;
 - 44.4.2. Trưởng bộ phận kiểm soát nội bộ phải là người có trình độ chuyên môn về luật, kế toán, kiểm toán; có đủ kinh nghiệm, uy tín, thẩm quyền để thực thi có hiệu quả nhiệm vụ được giao;
 - 44.4.3. Không phải là người có liên quan đến các trưởng bộ phận chuyên môn, người thực hiện nghiệp vụ, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc Chi nhánh trong Công ty;
 - 44.4.4. Có Chứng chỉ hành nghề chứng khoán hoặc Chứng chỉ chuyên môn Những vấn đề cơ bản về chứng khoán và thị trường chứng khoán và Chứng chỉ chuyên môn Pháp luật về chứng

khoán và thị trường chứng khoán;

44.4.5. Không kiêm nhiệm các công việc khác trong Công ty.

Điều 45. Người phụ trách quản trị công ty

45.1. Hội đồng Quản trị phải bổ nhiệm ít nhất một (01) người làm Người phụ trách quản trị công ty để hỗ trợ hoạt động quản trị công ty được tiến hành một cách có hiệu quả. Người phụ trách quản trị công ty có thể kiêm làm Thư ký công ty.

45.2. Người phụ trách quản trị công ty phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau:

45.2.1. Có hiểu biết về pháp luật;

45.2.2. Không được đồng thời làm việc cho công ty kiểm toán độc lập được chấp thuận đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty;

45.2.3. Các tiêu chuẩn khác theo quy định của Pháp luật, Điều lệ Công ty và quyết định của Hội đồng Quản trị tại từng thời điểm.

45.3. Hội đồng Quản trị có thể miễn nhiệm Người phụ trách quản trị công ty khi cần nhưng không trái với các quy định pháp luật hiện hành về lao động.

45.4. Người phụ trách quản trị công ty có các quyền và nghĩa vụ sau:

45.4.1. Tư vấn Hội đồng Quản trị trong việc tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định và các công việc liên quan giữa Công ty và cổ đông;

45.4.2. Chuẩn bị các cuộc họp của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Đại hội đồng cổ đông theo yêu cầu của Hội đồng Quản trị hoặc Ban Kiểm soát;

45.4.3. Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;

45.4.4. Tham dự các cuộc họp;

45.4.5. Tư vấn thủ tục lập các nghị quyết của Hội đồng quản trị phù hợp với quy định của pháp luật;

45.4.6. Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao Biên bản họp Hội đồng Quản trị và các thông tin khác cho Thành viên Hội đồng Quản trị và Kiểm soát viên;

45.4.7. Giám sát và báo cáo Hội đồng quản trị về hoạt động công bố thông tin của Công ty;

45.4.8. Là đầu mối liên lạc với các bên có quyền lợi liên quan;

45.4.9. Người phụ trách quản trị công ty có trách nhiệm bảo mật thông tin theo các quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty;

45.4.10. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty;

45.4.11. Người phụ trách quản trị công ty được hưởng thù lao, tiền lương và lợi ích khác theo quy định của Điều lệ và các văn bản nội bộ Công ty, cũng như các quy định của Pháp luật.

CHƯƠNG VII BAN KIỂM SOÁT

Điều 46. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát

- 46.1. Nhiệm vụ của Ban Kiểm soát
 - 46.1.1. Ban Kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty;
 - 46.1.2. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cần trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, tính hệ thống, nhất quán và phù hợp của công tác kế toán, thống kê và lập Báo cáo Tài chính;
 - 46.1.3. Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh, Báo cáo Tài chính hàng năm và sáu (06) tháng của Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng Quản trị; trình báo cáo thẩm định lên Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên; Rà soát hợp đồng, giao dịch với người có liên quan thuộc thẩm quyền phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông và đưa ra khuyến nghị về hợp đồng, giao dịch cần có phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông.
 - 46.1.4. Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản trị rủi ro và cảnh báo sớm của Công ty.
 - 46.1.5. Xem xét sổ kế toán, ghi chép kế toán và các tài liệu khác của Công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi nào xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 19.2, Điều 19 của Điều lệ này;
 - 46.1.6. Khi có yêu cầu kiểm tra của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định khoản 19.2, Điều 19 của Điều lệ này, Ban Kiểm soát phải thực hiện kiểm tra trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong vòng mười lăm (15) ngày kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban Kiểm soát phải có báo cáo về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng Quản trị và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu. Việc kiểm tra của Ban Kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng Quản trị và không gây gián đoạn hoạt động kinh doanh của Công ty;
 - 46.1.7. Kiến nghị Hội đồng Quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty;
 - 46.1.8. Khi phát hiện có Thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Thành viên Ban Tổng Giám đốc vi phạm trách nhiệm của người quản lý Công ty theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty thì Ban Kiểm soát phải thông báo ngay bằng văn bản cho Hội đồng Quản trị trong vòng bốn mươi tám (48) giờ và yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm, đồng thời có giải pháp nhằm khắc phục hậu quả.;

- 46.1.9. Trường hợp phát hiện Thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty vi phạm Pháp luật, Điều lệ Công ty dẫn đến xâm phạm quyền và lợi ích của Công ty, cổ đông hoặc khách hàng, thì Ban Kiểm soát có trách nhiệm yêu cầu người có hành vi vi phạm giải trình trong thời hạn nhất định hoặc đề nghị triệu tập Đại hội đồng cổ đông để giải quyết. Đối với các vi phạm pháp luật, Ban Kiểm soát phải báo cáo lên UBCKNN bằng văn bản trong vòng bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày phát hiện vi phạm;
- 46.1.10. Đề xuất, kiến nghị Đại hội đồng cổ đông phê duyệt danh sách tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của công ty; quyết định tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết.
- 46.1.11. Xây dựng Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát để Đại hội đồng cổ đông thông qua;
- 46.1.12. Giám sát tình hình tài chính của công ty, việc tuân thủ pháp luật trong hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Người quản lý khác;
- 46.1.13. Đảm bảo phối hợp hoạt động với Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và cổ đông;
- 46.1.14. Báo cáo hoạt động của Ban Kiểm soát tại Đại hội đồng cổ đông thường niên;
- 46.1.15. Các nhiệm vụ khác theo quy định của Điều lệ này, quy định của Công ty và Pháp luật.
- 46.2. Quyền của Ban Kiểm soát
- 46.2.1. Sử dụng tư vấn độc lập, bộ phận kiểm toán nội bộ của công ty để thực hiện các nhiệm vụ được giao khi thấy cần thiết;
- 46.2.2. Có quyền tham dự và tham gia thảo luận tại các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và các cuộc họp khác của công ty;
- 46.2.3. Tham khảo ý kiến của Hội đồng Quản trị: Ban Kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng Quản trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông;
- 46.2.4. Được cung cấp đầy đủ thông tin:
- 46.2.4.1. Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến Thành viên Hội đồng Quản trị và các tài liệu kèm theo phải được gửi đến Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với Thành viên Hội đồng Quản trị;
- 46.2.4.2. Các nghị quyết và biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị phải được gửi đến Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với cổ đông, Thành viên Hội đồng Quản trị.
- 46.2.4.3. Báo cáo của Tổng Giám đốc trình Hội đồng Quản trị hoặc tài liệu khác do Công ty phát hành phải được gửi đến Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với Thành viên Hội đồng Quản trị;

- 46.2.4.4. Kiểm soát viên có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của Công ty lưu giữ tại Trụ sở chính, Chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm làm việc của Người quản lý và nhân viên của công ty trong giờ làm việc;
- 46.2.4.5. Hội đồng Quản trị, Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty theo yêu cầu của Ban Kiểm soát;
- 46.2.5. Được nhận tiền lương, thù lao, thưởng và hưởng các lợi ích khác như sau:
- 46.2.5.1. Kiểm soát viên được trả tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức tiền lương, thù lao, thưởng, lợi ích khác và ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Kiểm soát;
- 46.2.5.2. Kiểm soát viên được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác;
- 46.2.5.3. Tiền lương, thù lao và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong Báo cáo Tài chính hàng năm của Công ty.
- 46.3. Nghĩa vụ của Kiểm soát viên:
- 46.3.1. Tuân thủ Pháp luật, Điều lệ Công ty, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và đạo đức nghề nghiệp trong việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao;
- 46.3.2. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và cổ đông;
- 46.3.3. Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông; không được sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích cho tổ chức, cá nhân khác;
- 46.3.4. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Điều lệ này, quy định Công ty và của Pháp luật.
- 46.4. Trường hợp Ban Kiểm soát vi phạm nghĩa vụ quy định tại Điều lệ này dẫn đến gây thiệt hại cho Công ty hoặc người khác thì các Kiểm soát viên phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó. Thu nhập và lợi ích khác mà Kiểm soát viên có được do vi phạm phải được hoàn trả cho Công ty.
- 46.5. Nếu phát hiện có Kiểm soát viên vi phạm trong khi thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao thì Hội đồng Quản trị phải thông báo bằng văn bản đến Ban Kiểm soát, yêu cầu phải chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

Điều 47. Thành phần, nhiệm kỳ và số lượng Kiểm soát viên

- 47.1. Số lượng Kiểm soát viên ít nhất là ba (03) và nhiều nhất là năm (05) Thành viên. Số lượng cụ thể do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Các Kiểm soát viên được Đại hội đồng cổ đông bầu theo phương thức bầu dồn phiếu.
- 47.2. Nhiệm kỳ Ban Kiểm soát: Nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát không quá năm (05) năm và nhiệm kỳ của Kiểm soát viên không quá năm (05) năm, các Kiểm soát viên có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Nhiệm kỳ của Kiểm soát viên được bầu bổ sung hoặc thay thế Kiểm soát viên bị mất tư cách, bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Ban Kiểm soát.
- 47.3. Ban Kiểm soát phải có hơn một phần hai (1/2) số Thành viên thường trú ở Việt Nam.
- 47.4. Trường hợp Ban Kiểm soát đã hết nhiệm kỳ mà Đại hội đồng cổ đông chưa bầu được Ban Kiểm soát mới, Ban Kiểm soát của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Ban Kiểm soát mới được bầu và tiếp quản công việc.

Điều 48. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên:

- 48.1. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
- 48.2. Không được giữ chức vụ quản lý trong Công ty; không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của Công ty.
- 48.3. Không phải là người có quan hệ gia đình của Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người quản lý khác.
- 48.4. Không được là người có quan hệ gia đình của Người quản lý Công ty và Tập đoàn Bảo Việt; không được là người có quan hệ gia đình của người đại diện phần vốn của doanh nghiệp, người đại diện phần vốn nhà nước tại Tập đoàn Bảo Việt và tại Công ty.
- 48.5. Trưởng Ban Kiểm soát không được đồng thời là Kiểm soát viên, người quản lý của Công ty Chứng khoán khác.
- 48.6. Có trình độ chuyên môn hoặc có hiểu biết về chứng khoán và thị trường chứng khoán;
- 48.7. Không làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của Công ty.
- 48.8. Không là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện việc kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty trong ba (03) năm liền trước đó.
- 48.9. Trưởng Ban Kiểm soát
Trưởng Ban kiểm soát do Ban kiểm soát bầu trong số các Kiểm soát viên; việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo nguyên tắc đa số. Trưởng Ban kiểm soát phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty. Trưởng Ban Kiểm soát có các quyền và trách nhiệm sau:

- 48.9.1. Triệu tập cuộc họp Ban Kiểm soát và hoạt động với tư cách là Trưởng Ban Kiểm soát;
- 48.9.2. Yêu cầu Công ty, Thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Ban Tổng Giám đốc và Người quản quản lý khác cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo các Thành viên của Ban Kiểm soát;
- 48.9.3. Lập và ký báo cáo của Ban Kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng Quản trị để trình lên Đại hội đồng cổ đông;
- 48.9.4. Phân công công việc cho các Kiểm soát viên;
- 48.9.5. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Điều lệ này và Pháp luật.

Điều 49. Cách thức hoạt động của Ban Kiểm soát, miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên

- 49.1. Cách thức hoạt động của Ban kiểm soát:
 - 49.1.1. Ban Kiểm soát phải ban hành các quy định về cách thức hoạt động và trình tự, thủ tục, cách thức tổ chức cuộc họp của Ban Kiểm soát để Đại hội đồng cổ đông thông qua;
 - 49.1.2. Mỗi năm Ban Kiểm soát phải tổ chức họp tối thiểu hai (02) lần;
 - 49.1.3. Cuộc họp của Ban Kiểm soát được tiến hành khi có từ hai phần ba (2/3) tổng số Thành viên tham dự. Biên bản họp Ban Kiểm soát được lập chi tiết và rõ ràng. Người ghi biên bản và các Kiểm soát viên tham dự họp phải ký tên vào các biên bản cuộc họp. Các biên bản họp của Ban Kiểm soát phải được lưu giữ nhằm xác định trách nhiệm của từng Kiểm soát viên. Ban Kiểm soát có quyền yêu cầu Thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và đại diện công ty kiểm toán độc lập tham dự và trả lời các vấn đề mà các Kiểm soát viên quan tâm.
- 49.2. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên.
 - 49.2.1. Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm Kiểm soát viên trong các trường hợp sau:
 - 49.2.1.1. Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên theo quy định tại Điều 48 Điều lệ này;
 - 49.2.1.2. Kiểm soát viên có đơn xin từ chức gửi tới trụ sở chính của Công ty và được chấp thuận;
 - 49.2.1.3. Tại bất kỳ thời điểm nào, Đại hội đồng cổ đông có quyền miễn nhiệm Kiểm soát viên vì bất kỳ lý do gì.
 - 49.2.1.4. Các trường hợp khác theo quy định tại văn bản nội bộ của Công ty phù hợp với quy định của Điều lệ này và Pháp luật.
 - 49.2.2. Đại hội đồng cổ đông bãi nhiệm Kiểm soát viên trong các trường hợp sau:
 - 49.2.2.1. Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;
 - 49.2.2.2. Vi phạm nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần nghĩa vụ của Kiểm soát viên theo quy định của Điều lệ này, văn bản nội bộ của Công ty và Pháp luật;

- 49.2.2.3. Không thực hiện quyền và nhiệm vụ của mình trong sáu (06) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
- 49.2.2.4. Kiểm soát viên bị bãi nhiệm theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.
- 49.2.2.5. Các trường hợp khác theo quy định định tại văn bản nội bộ của Công ty phù hợp với quy định của Điều lệ này và Pháp luật.

CHƯƠNG VIII

CÔNG KHAI CÁC LỢI ÍCH LIÊN QUAN, TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ CÔNG TY, CÁC GIAO DỊCH PHẢI ĐƯỢC CHẤP NHẬN

Điều 50. Công khai các lợi ích liên quan

- 50.1. Công ty phải tập hợp và cập nhật danh sách những Người có liên quan của Công ty theo quy định tại điểm 1.1.17 khoản 1.1 Điều 1 của Điều lệ này và các giao dịch tương ứng của họ với Công ty;
- 50.2. Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc và Người quản lý khác của Công ty phải kê khai các lợi ích liên quan của họ với Công ty, bao gồm:
- 50.2.1. Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà họ có sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần; tỷ lệ và thời điểm sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần đó;
- 50.2.2. Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà những người có liên quan của họ cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng phần vốn góp hoặc cổ phần trên mười phần trăm (10%) vốn điều lệ;
- 50.3. Việc kê khai quy định tại khoản 50.2 Điều này phải được thực hiện trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh lợi ích liên quan; việc sửa đổi, bổ sung phải được thông báo với công ty trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày có sửa đổi, bổ sung tương ứng;
- 50.4. Việc công khai, xem xét, trích lục, sao chép Danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan được kê khai quy định tại khoản 50.1 và khoản 50.2 Điều này được thực hiện như sau:
- 50.4.1. Công ty phải thông báo Danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan cho Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên;
- 50.4.2. Danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty; trường hợp cần thiết có thể lưu giữ một phần hoặc toàn bộ nội dung Danh sách nói trên tại các Chi nhánh của Công ty;
- 50.4.3. Cổ đông, đại diện theo ủy quyền của cổ đông, thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát

viên, Tổng Giám đốc và Người quản lý khác có quyền xem xét, trích lục và sao một phần hoặc toàn bộ nội dung kê khai trong giờ làm việc;

- 50.4.4. Công ty phải tạo điều kiện để những người quy định tại điểm 50.4.3 của khoản này tiếp cận, xem, trích lục và sao chép danh sách những người có liên quan của công ty và những nội dung khác một cách nhanh nhất, thuận lợi nhất; không được ngăn cản, gây khó khăn đối với họ trong thực hiện quyền này. Trình tự, thủ tục xem xét, trích lục và sao chép nội dung kê khai người có liên quan và lợi ích có liên quan được thực hiện theo quy định tại Điều lệ này.
- 50.5. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để thực hiện công việc dưới mọi hình thức trong phạm vi công việc kinh doanh của Công ty đều phải giải trình bản chất, nội dung của công việc đó trước Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và chỉ được thực hiện khi được đa số thành viên còn lại của Hội đồng quản trị chấp thuận; nếu thực hiện mà không khai báo hoặc không được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị thì tất cả thu nhập có được từ hoạt động đó thuộc về Công ty.

Điều 51. Trách nhiệm của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Người quản lý công ty

51.1. Trách nhiệm căn trọng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Người quản lý Công ty có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình, kể cả những nhiệm vụ với tư cách Thành viên các Ủy ban trực thuộc Hội đồng Quản trị một cách trung thực, căn trọng vì lợi ích của Công ty .

51.2. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi:

- 51.2.1. Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc và Người quản lý khác phải công khai các lợi ích có liên quan theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp luật liên quan;
- 51.2.2. Thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên, Thành viên Ban Tổng Giám đốc và Người quản lý Công ty trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, địa vị, chức vụ và sử dụng tài sản của công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
- 51.2.3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên, Thành viên Ban Tổng Giám đốc và Người quản lý Công ty và những người có liên quan của các thành viên này chỉ được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để phục vụ lợi ích của Công ty; Thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc và Người quản lý khác có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản cho Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát về các giao dịch giữa Công ty, công ty con, công ty khác do Công ty nắm quyền kiểm soát trên năm mươi phần trăm (50%) trở lên vốn điều lệ với chính đối tượng đó hoặc với những người có liên quan của

đối tượng đó theo quy định của pháp luật. Đối với các giao dịch nêu trên do Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng Quản trị chấp thuận, Công ty phải thực hiện công bố thông tin về các nghị quyết này theo quy định của pháp luật chứng khoán về công bố thông tin.

- 51.2.4. Thành viên Hội đồng Quản trị không được biểu quyết đối với giao dịch mang lại lợi ích cho thành viên đó; hoặc người có liên quan của thành viên đó theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty;
- 51.2.5. Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc, người quản lý khác và những người có liên quan của các đối tượng này không được sử dụng hoặc tiết lộ cho người khác các thông tin nội bộ để thực hiện các giao dịch có liên quan; Thành viên Hội đồng Quản trị không được biểu quyết đối với giao dịch mang lại lợi ích cho thành viên đó hoặc người có liên quan của thành viên đó theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.
- 51.2.6. Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Công ty về nội dung quy định tại khoản 50.2, Điều 50 của Điều lệ này. Thông báo này được niêm yết tại Trụ sở chính và Chi nhánh của Công ty.
- 51.2.7. Thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc có trách nhiệm báo cáo Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát trong các trường hợp sau:
- 51.2.7.1. Các giao dịch giữa Công ty với công ty trong đó các thành viên nêu trên là thành viên sáng lập hoặc là Người quản lý trong thời gian ba (03) năm gần nhất trước thời điểm giao dịch;
- 51.2.7.2. Các giao dịch giữa Công ty với công ty trong đó người có liên quan của các thành viên nêu trên là thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng giám đốc) hoặc cổ đông lớn.
- 51.3. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường
- 51.3.1. Thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên, Thành viên Ban Tổng Giám đốc và Người quản lý công ty vi phạm nghĩa vụ, trách nhiệm trung thực và cẩn trọng, không hoàn thành nghĩa vụ của mình phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới đền bù lợi ích bị mất, trả lại lợi ích đã nhận và bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Công ty và bên thứ ba (nếu có).
- 51.3.2. Công ty bồi thường cho những người đã, đang hoặc có thể trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (bao gồm các vụ việc dân sự, hành chính và không phải là các vụ kiện do Công ty là người khởi kiện) nếu người đó đã hoặc đang là Thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên, Thành viên Ban Tổng Giám đốc và Người quản lý công ty, nhân viên hoặc là đại diện được Công ty uỷ quyền đã hoặc đang thực hiện nhiệm vụ theo ủy quyền của Công ty, hành động trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của Công ty trên cơ sở tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận rằng người đó đã vi phạm trách nhiệm của mình.
- 51.3.3. Chi phí bồi thường bao gồm chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế (kể cả phí thuê luật sư) khi giải quyết những vụ việc này trong

khuôn khổ luật pháp cho phép. Công ty có thể mua bảo hiểm cho những người đó để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.

Điều 52. Các hợp đồng, giao dịch phải được chấp thuận

- 52.1. Hợp đồng, giao dịch giữa Công ty với các đối tượng sau đây phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng Quản trị chấp thuận:
- 52.1.1. Cổ đông, người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông sở hữu trên mười phần trăm (10%) tổng số cổ phần phổ thông của Công ty và những người có liên quan của họ; hoặc
- 52.1.2. Thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên, thành viên Ban Tổng Giám đốc, Người quản lý công ty hoặc Người có liên quan đến những người này; hoặc
- 52.1.3. Doanh nghiệp, đối tác, hiệp hội, hoặc tổ chức mà thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, thành viên Ban Tổng Giám đốc, Người quản lý công ty phải kê khai theo khoản 50.2, Điều 50 của Điều lệ này; hoặc
- 52.2. Hội đồng Quản trị chấp thuận các hợp đồng và giao dịch theo khoản 52.1 Điều này có giá trị nhỏ hơn ba mươi lăm phần trăm (35%) tổng giá trị tài sản Công ty ghi trong Báo cáo Tài chính gần nhất. Trong trường hợp này, người đại diện công ty ký kết hợp đồng, giao dịch phải thông báo cho Thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó, đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng Quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày nhận được thông báo, thành viên Hội đồng Quản trị có lợi ích liên quan đến các bên trong hợp đồng, giao dịch không có quyền biểu quyết;
- 52.3. Đại hội đồng cổ đông chấp thuận các hợp đồng và giao dịch khác ngoài các trường hợp quy định tại khoản 52.2 của Điều này; và các hợp đồng, giao dịch vay, cho vay, bán tài sản có giá trị lớn hơn mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Công ty ghi trong báo cáo tài chính gần nhất giữa công ty và cổ đông sở hữu từ năm mươi một (51%) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên hoặc người có liên quan của cổ đông đó. Trường hợp này, người đại diện công ty ký hợp đồng, giao dịch phải thông báo Thành viên Hội đồng Quản trị và Kiểm soát viên về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng Quản trị trình dự thảo hợp đồng, giao dịch hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của hợp đồng, giao dịch tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trường hợp này, cổ đông có lợi ích liên quan đến các bên trong hợp đồng, giao dịch không có quyền biểu quyết; hợp đồng, giao dịch được chấp thuận theo quy định tại khoản 29.9 của Điều 29 và khoản 30.1 của Điều 30 của Điều lệ này.
- 52.4. Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu theo quyết định của Tòa án và xử lý theo quy định của pháp luật khi được ký kết không đúng quy định tại khoản 52.2 và khoản 52.3 của Điều này, gây thiệt hại cho Công ty. Người ký kết hợp đồng, giao dịch, cổ đông, Thành viên

Hội đồng Quản trị hoặc Tổng Giám đốc có liên quan phải liên đới bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho Công ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

- 52.5. Công ty phải công khai hợp đồng, giao dịch có liên quan theo quy định của pháp luật có liên quan.

CHƯƠNG IX

QUẢN LÝ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN, CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN

Điều 53. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ mùng một (01) tháng một (01) hàng năm và kết thúc vào ngày ba mươi một (31) tháng mười hai (12) dương lịch hàng năm.

Điều 54. Chế độ kế toán

- 54.1. Chế độ kế toán Công ty sử dụng là chế độ kế toán doanh nghiệp hoặc chế độ kế toán khác được Bộ Tài chính chấp thuận, tuân thủ chế độ kế toán dành cho Công ty Chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản hướng dẫn.
- 54.2. Công ty lập sổ kế toán bản chính thức bằng tiếng Việt. Công ty lưu giữ hồ sơ kế toán theo loại hình của các hoạt động kinh doanh của Công ty phù hợp với quy định của pháp luật về kế toán và pháp luật có liên quan. Những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của Công ty.
- 54.3. Công ty sử dụng đồng Việt Nam làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán. Trường hợp Công ty có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu bằng một loại ngoại tệ, thì được tự chọn ngoại tệ đó làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, chịu trách nhiệm về lựa chọn đó trước pháp luật và thông báo cho cơ quan quản lý thuế trực tiếp.

Điều 55. Tài khoản ngân hàng

- 55.1. Công ty mở tài khoản tại các ngân hàng Việt Nam hoặc tại các ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam.
- 55.2. Theo sự chấp thuận trước của cơ quan có thẩm quyền, trong trường hợp cần thiết, Công ty có thể mở tài khoản ngân hàng ở nước ngoài theo các quy định của Pháp luật.
- 55.3. Công ty tiến hành tất cả các khoản thanh toán và giao dịch kế toán thông qua tiền mặt, tiền gửi từ các tài khoản tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ tại các ngân hàng mà Công ty mở tài khoản.

Điều 56. Soát xét, kiểm toán

- 56.1. Báo cáo Tài chính năm, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày ba mươi một (31) tháng mười hai (12), Báo cáo Tài chính bán niên, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày ba mươi (30) tháng sáu (06) của Công ty phải được một tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện

kiểm toán, soát xét.

- 56.2. Tổ chức kiểm toán độc lập và các nhân viên của Công ty Kiểm toán Độc lập thực hiện việc kiểm toán cho Công ty phải được UBCKNN chấp thuận. Đại hội đồng cổ đông chỉ định một Công ty Kiểm toán Độc lập hoặc thông qua danh sách các Công ty Kiểm toán Độc lập và ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị này tiến hành các hoạt động kiểm toán Công ty cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những điều khoản và điều kiện thỏa thuận với Hội đồng quản trị.
- 56.3. Sau khi kết thúc năm tài chính, Công ty phải lập và gửi Báo cáo Tài chính năm cho Công ty Kiểm toán Độc lập. Công ty Kiểm toán Độc lập kiểm tra, xác nhận và đưa ra ý kiến về Báo cáo Tài chính năm, lập Báo cáo Kiểm toán và gửi báo cáo đó cho Hội đồng Quản trị cùng với Thư Quản lý (nếu có).
- 56.4. Kiểm toán viên độc lập thực hiện việc kiểm toán, soát xét các Báo cáo Tài chính của Công ty được phép tham dự mọi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được quyền nhận các thông báo, và các thông tin khác liên quan đến Đại hội đồng cổ đông mà các cổ đông được quyền nhận, và được phát biểu ý kiến tại Đại hội về các vấn đề có liên quan đến việc kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty.

Điều 57. Cổ tức

- 57.1. Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và theo quy định của Pháp luật, cổ tức được công bố và chi trả từ lợi nhuận giữ lại của Công ty nhưng không được vượt quá mức do Hội đồng Quản trị đề xuất sau khi đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Cổ tức phải được thanh toán đầy đủ trong thời hạn sáu tháng (06) tháng, kể từ ngày kết thúc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Công ty chỉ được trả cổ tức cho các cổ đông khi Công ty kinh doanh có lợi nhuận, đã hoàn thành các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của Pháp luật; đã trích lập các quỹ công ty và bù đắp lỗ trước đó theo quy định của Pháp luật và Điều lệ công ty; đồng thời vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản đến hạn trả khác sau khi trả cổ tức.
- 57.2. Hội đồng Quản trị có thể quyết định thanh toán cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty.
- 57.3. Công ty không trả lãi cho khoản tiền trả cổ tức hay khoản tiền thanh toán chưa chi trả liên quan tới một loại cổ phiếu.
- 57.4. Hội đồng Quản trị có thể đề nghị Đại hội đồng cổ đông thông qua việc thanh toán toàn bộ hoặc một phần cổ tức bằng cổ phiếu và Hội đồng Quản trị là cơ quan thực thi Nghị quyết này.
- 57.5. Trường hợp cổ tức hay những khoản tiền khác liên quan tới một loại cổ phiếu được chi trả bằng tiền mặt, Công ty phải chi trả bằng tiền đồng Việt Nam. Việc chi trả có thể thực hiện trực tiếp hoặc thông qua các ngân hàng trên cơ sở các thông tin chi tiết về tài khoản

ngân hàng do cổ đông cung cấp. Trường hợp Công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về tài khoản ngân hàng do cổ đông cung cấp mà cổ đông đó không nhận được tiền, Công ty không phải chịu trách nhiệm về khoản tiền Công ty đã chuyển cho cổ đông này. Việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phiếu niêm yết tại SGDCK có thể được tiến hành thông qua Công ty Chứng khoán hoặc Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

- 57.6. Trường hợp có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị có thể quyết định và thông báo rằng những người sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức bằng các cổ phần phổ thông thay cho cổ tức bằng tiền mặt. Các cổ phần bổ sung để trả cổ tức này được ghi là những cổ phần đã thanh toán đầy đủ tiền mua trên cơ sở giá trị của các cổ phần trả cổ tức phải tương đương với số tiền mặt trả cổ tức.
- 57.7. Căn cứ Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Hội đồng Quản trị thông qua Quyết định xác định một ngày cụ thể để chốt danh sách cổ đông. Căn cứ theo ngày đó, những người đăng ký với tư cách cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được quyền nhận cổ tức bằng tiền mặt hoặc cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác.
- 57.8. Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định của Pháp luật.

Điều 58. Xử lý lỗ trong kinh doanh

Xử lý lỗ trong kinh doanh: lỗ năm trước được xử lý trong năm kế tiếp khi năm kế tiếp đó Công ty kinh doanh có lãi và theo quy định của Pháp luật.

Điều 59. Trích lập các quỹ

- 59.1. Hàng năm, Công ty trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để lập các quỹ sau đây:
- 59.1.1. Quỹ đầu tư phát triển;
- 59.1.2. Quỹ khen thưởng, phúc lợi;
- 59.1.3. Các quỹ khác theo quy định của Pháp luật.
- 59.2. Việc trích lập, quản lý và sử dụng các quỹ này thực hiện theo Điều lệ của công ty, theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, của Hội đồng Quản trị và quy định của Pháp luật liên quan.

Điều 60. Công nhân viên và công đoàn

Tổng Giám đốc lập kế hoạch để Hội đồng Quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng, lao động, nghỉ việc, tiền lương, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với cán bộ quản lý và người lao động, cũng như các vấn đề liên quan đến mối quan hệ của Công ty với các tổ chức công đoàn được công nhận theo các chuẩn mực, thông lệ và chính sách quản lý tốt nhất, những thông lệ và chính sách quy định tại Điều

lệ này, các quy chế của Công ty và quy định của Pháp luật.

CHƯƠNG X
CHẾ ĐỘ BÁO CÁO, CÔNG BỐ THÔNG TIN
VÀ XỬ LÝ MỐI QUAN HỆ VỚI CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN

Điều 61. Chế độ báo cáo

61.1. Báo cáo định kỳ

61.1.1. Định kì hàng tháng, Công ty phải lập và gửi Báo cáo tình hình hoạt động tháng tới UBCKNN, các SGDCK và các cơ quan quản lý có thẩm quyền theo quy định của Pháp luật;

61.1.2. Công ty phải lập và gửi Báo cáo Tài chính quý tới UBCKNN, các SGDCK và các cơ quan quản lý có thẩm quyền theo thời hạn quy định của Pháp luật;

61.1.3. Công ty phải lập và gửi Báo cáo Tài chính bán niên và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày ba mươi (30) tháng sáu (06) đã được soát xét bởi tổ chức kiểm toán độc lập theo quy định tại Điều 56 của Điều lệ này tới UBCKNN, các SGDCK và các cơ quan quản lý có thẩm quyền theo thời hạn quy định của Pháp luật;

61.1.4. Báo cáo năm

61.1.4.1. Công ty phải lập và gửi Báo cáo tổng hợp tình hình hoạt động của Công ty tới UBCKNN, các SGDCK và các cơ quan quản lý có thẩm quyền theo thời hạn quy định của Pháp luật;

61.1.4.2. Công ty phải lập và gửi Báo cáo Tài chính năm và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày ba mươi một (31) tháng mười hai (12) đã được kiểm toán độc lập theo quy định tại Điều 56 của Điều lệ này gửi tới UBCKNN, các SGDCK và các cơ quan quản lý có thẩm quyền theo thời hạn quy định của Pháp luật;

61.1.5. Báo cáo Tài chính của Công ty gửi tới UBCKNN, các SGDCK và các cơ quan quản lý có thẩm quyền theo quy định tại các điểm 61.1.2, điểm 61.1.3 và điểm 61.1.4 của Điều này phải đầy đủ các thành phần và nội dung theo quy định của Pháp luật kế toán quy định đối với Công ty Chứng khoán.

61.1.6. Trường hợp Báo cáo Tài chính có ý kiến kiểm toán, soát xét ngoại trừ chưa nêu chi tiết khoản mục ngoại trừ và lý do ngoại trừ, Công ty phải có văn bản giải trình và có xác nhận của kiểm toán độc lập gửi tới UBCKNN, các SGDCK và các cơ quan quản lý có thẩm quyền theo thời hạn Pháp luật quy định kể từ ngày gửi báo cáo theo quy định tại các điểm 61.1.3 và điểm 61.1.4 Điều này.

61.1.7. Báo cáo Thường niên: Công ty phải lập và công bố Báo cáo Thường niên theo các quy định của Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán và Pháp luật có liên quan;

- 61.1.8. Ngoài các báo cáo định kì như đã quy định tại khoản này, Công ty phải có trách nhiệm lập và gửi các báo cáo định kì khác tới UBCKNN, các SGDCK và các cơ quan quản lý có thẩm quyền theo đúng các quy định của Pháp luật.
- 61.2. Báo cáo bất thường
- Công ty phải tiến hành lập và gửi các báo cáo bất thường tới UBCKNN, các SGDCK và các cơ quan quản lý có thẩm quyền theo các quy định của Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán và Pháp luật có liên quan.
- 61.3. Báo cáo quản trị rủi ro
- Trước ngày ba mươi mốt (31) tháng một (01) và ba mươi mốt (31) tháng bảy (07) hàng năm, công ty chứng khoán phải gửi Báo cáo năm, Báo cáo sáu (06) tháng về hoạt động quản trị rủi ro.
- 61.4. Báo cáo theo yêu cầu
- Trường hợp cần thiết, theo yêu cầu UBCKNN, các SGDCK và các cơ quan quản lý có thẩm quyền, Công ty phải tiến hành lập và gửi báo cáo bằng văn bản, trong đó nêu rõ nội dung và thời hạn báo cáo theo như yêu cầu và phù hợp với các quy định của Pháp luật.

Điều 62. Công bố thông tin

- 62.1. Nghĩa vụ công bố thông tin
- 62.1.1. Công ty phải thực hiện chế độ công bố thông tin theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền một cách đầy đủ, kịp thời. Công ty chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin, số liệu công bố, báo cáo;
- 62.1.2. Việc công bố thông tin được thực hiện theo những cách thức nhằm đảm bảo cho cổ đông và công chúng đầu tư có thể tiếp cận một cách công bằng tại cùng một thời điểm. Ngôn từ trong công bố thông tin cần rõ ràng, dễ hiểu, tránh gây nhầm lẫn cho cổ đông và công chúng đầu tư.
- 62.2. Nội dung công bố thông tin
- Công ty thực hiện công bố thông tin liên quan đến tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:
- 62.2.1. Công bố thông tin định kỳ về báo cáo tài chính, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính và báo cáo khác theo quy định của pháp luật;
- 62.2.2. Công bố thông tin bất thường kể từ khi xảy ra hoặc phát hiện sự kiện theo quy định của Pháp luật phải thực hiện công bố thông tin;
- 62.2.3. Công bố thông tin theo yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền.
- 62.2.4. Công ty phải công bố thông tin về tình hình quản trị của Công ty trong các kỳ họp Đại

hội đồng cổ đông thường niên, trong Báo cáo Thường niên của Công ty.

- 62.2.5. Các trường hợp công bố thông tin khác theo quy định của Pháp luật có liên quan.
- 62.3. Tổ chức công bố thông tin: Công ty thực hiện xây dựng và ban hành các quy định về công bố thông tin theo quy định của Pháp luật. Đồng thời, căn cứ vào tình hình thực tế quản trị công ty tại từng thời điểm và xét thấy cần thiết, Công ty có thể bổ nhiệm ít nhất một cán bộ chuyên trách về công bố thông tin đáp ứng yêu cầu sau:
- 62.3.1. Có kiến thức kế toán, tài chính, có kỹ năng nhất định về tin học;
- 62.3.2. Công khai tên, số điện thoại làm việc để các cổ đông có thể dễ dàng liên hệ;
- 62.3.3. Có đủ thời gian để thực hiện chức trách của mình, đặc biệt là việc liên hệ với các cổ đông, ghi nhận những ý kiến của cổ đông và định kỳ công bố, giải đáp, trả lời những ý kiến đó và các vấn đề quản trị Công ty theo quy định.
- 62.4. Người công bố thông tin: Việc công bố thông tin phải do Người đại diện theo pháp luật của Công ty hoặc Người được ủy quyền công bố thông tin thực hiện. Người đại diện theo pháp luật của Công ty phải chịu trách nhiệm về nội dung thông tin do Người được ủy quyền công bố.

Điều 63. Quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ

- 63.1. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ năm phần trăm (05%) tổng số cổ phần phổ thông của Công ty trở lên có quyền xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm, báo cáo của Ban kiểm soát, hợp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Công ty.
- 63.2. Cổ đông phổ thông có quyền xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình; xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.
- 63.3. Trường hợp đại diện được ủy quyền của cổ đông và nhóm cổ đông yêu cầu tra cứu sổ sách và hồ sơ, thì phải kèm theo giấy ủy quyền của cổ đông và nhóm cổ đông mà người đó đại diện hoặc bản sao công chứng của giấy ủy quyền này.
- 63.4. Thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc và Người quản lý có quyền kiểm tra Sổ Đăng ký Cổ đông của Công ty, danh sách cổ đông và những sổ sách và hồ sơ khác của Công ty vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.
- 63.5. Công ty phải lưu Điều lệ này và những bản sửa đổi bổ sung Điều lệ, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy phép hoạt động kinh doanh, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng

Quản trị, các báo cáo của Ban Kiểm soát, Báo cáo Tài chính hàng năm, sổ sách kế toán và bất cứ giấy tờ nào khác theo quy định của Pháp luật tại Trụ sở chính và có thể hoặc một nơi khác với điều kiện là các cổ đông và Cơ quan đăng ký kinh doanh được thông báo về địa điểm lưu trữ các tài liệu này.

63.6. Điều lệ Công ty phải được công bố trên website của Công ty.

Điều 64. Các tranh chấp có thể xảy ra

64.1. Các trường hợp được xem là tranh chấp giữa Công ty với các đối tác liên quan khi phát sinh tranh chấp hay khiếu nại giữa:

64.1.1. Cổ đông với Công ty;

64.1.2. Cổ đông với Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc hay Người quản lý quy định tại Điều lệ này;

64.1.3. Khách hàng hoặc các đối tác liên quan khác với Công ty.

64.2. Nội dung của tranh chấp cần giải quyết: các tranh chấp có liên quan tới hoạt động của Công ty, quyền và nghĩa vụ của các cổ đông theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ này, các quy định pháp luật khác hoặc thỏa thuận giữa cổ đông với Công ty, cổ đông với Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc hay Người điều hành khác.

64.3. Tổng Giám đốc là người đại diện Công ty trước Pháp luật trong các vụ tranh chấp, tố tụng.

64.4. Tổng Giám đốc thay mặt Công ty tham gia tố tụng, giải quyết các tranh chấp bảo vệ quyền lợi hợp pháp của Công ty và được quyền ủy quyền lại cho người khác thực hiện công việc này.

Điều 65. Cách xử lý và giải quyết tranh chấp

65.1. Thương lượng và hoà giải: Các bên liên quan sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp thông qua thương lượng và hoà giải. Chủ tịch Hội đồng Quản trị chủ trì việc giải quyết tranh chấp và yêu cầu từng bên trình bày các thông tin liên quan đến tranh chấp trong vòng ba mươi (30) ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh, trừ trường hợp tranh chấp có liên quan tới Hội đồng Quản trị hay Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng Quản trị hay Chủ tịch Hội đồng Quản trị, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu, chỉ định một chuyên gia độc lập để hành động với tư cách là trung gian hoà giải cho quá trình giải quyết tranh chấp.

65.2. Đưa ra Toà án có thẩm quyền: Trường hợp không đạt được quyết định hoà giải trong vòng sáu (06) tuần từ khi bắt đầu quá trình hoà giải hoặc nếu quyết định của trung gian hoà giải không được các bên chấp nhận, bất cứ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra Toà án có thẩm quyền của Việt Nam để giải quyết tranh chấp.

- 65.3. Chi phí thương lượng, hoà giải và chi phí của Toà án:
- 65.3.1. Các bên sẽ tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hoà giải;
- 65.3.2. Các chi phí của Toà án do Toà phán quyết bên nào phải chịu.

CHƯƠNG XI

TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ VÀ PHÁ SẢN CÔNG TY

Điều 66. Tổ chức lại Công ty

- 66.1. Công ty thực hiện hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi sau khi được sự chấp thuận của UBCKNN.
- 66.2. Trình tự, thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và Pháp luật liên quan.

Điều 67. Các trường hợp và điều kiện Giải thể Công ty

- 67.1. Công ty có thể bị giải thể trong những trường hợp sau:
- 67.1.1. Đại hội đồng cổ đông quyết định việc giải thể Công ty và được UBCKNN chấp thuận phù hợp với các quy định của Pháp luật;
- 67.1.2. Công ty không còn đủ số lượng cổ đông tối thiểu trong thời hạn sáu (06) tháng liên tục mà không làm thủ tục chuyển đổi loại hình doanh nghiệp;
- 67.1.3. UBCKNN thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động trừ trường hợp Luật quản lý thuế có quy định khác.
- 67.2. Công ty chỉ được giải thể khi bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác và Công ty không đang trong quá trình giải quyết tranh chấp tại Tòa án hoặc cơ quan trọng tài. Trình tự, thủ tục, hồ sơ giải thể thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 68. Thanh lý và Phá sản Công ty

- 68.1. Thanh lý Công ty
- 68.1.1. Muộn nhất là sáu (06) tháng sau khi có quyết định giải thể Công ty, Hội đồng Quản trị phải thành lập Ban Thanh lý gồm ba (03) Thành viên, trong đó hai (02) Thành viên do Đại hội đồng cổ đông chỉ định và một (01) Thành viên do Hội đồng Quản trị chỉ định từ một Công ty Kiểm toán Độc lập. Ban Thanh lý sẽ chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các Thành viên của Ban Thanh lý có thể được lựa chọn trong số nhân viên Công ty hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý sẽ được Công ty ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Công ty.
- 68.1.2. Ban Thanh lý thay mặt Công ty trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Công ty

trước Toà án và các cơ quan hành chính.

68.1.3. Tiền thu được từ việc thanh lý được thanh toán theo thứ tự sau:

68.1.3.1. Các chi phí thanh lý;

68.1.3.2. Các khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội và các quyền lợi khác của người lao động theo thỏa ước lao động tập thể và hợp đồng lao động đã ký kết;

68.1.3.3. Nợ thuế;

68.1.3.4. Các khoản nợ khác của Công ty;

68.1.3.5. Số dư còn lại sau khi đã thanh toán tất cả các khoản nợ quy định từ tiết 68.1.3.1 đến tiết 68.1.3.4 trên đây sẽ được phân chia cho các cổ đông. Các cổ phần ưu đãi sẽ ưu tiên thanh toán trước.

68.2. Phá sản Công ty

Việc phá sản Công ty được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

CHƯƠNG XII

HIỆU LỰC THI HÀNH

Điều 69. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ

69.1. Việc bổ sung, sửa đổi Điều lệ này phải được Đại hội đồng cổ đông xem xét quyết định.

69.2. Trong trường hợp có những quy định của Pháp luật có liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được đề cập trong bản Điều lệ này, hoặc có những quy định mới của Pháp luật khác hoặc mâu thuẫn với những điều khoản trong Điều lệ này thì những quy định của Pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Công ty.

Điều 70. Ngày hiệu lực

70.1. Bản điều lệ này gồm Phần Mở đầu, mười hai (12) Chương và bảy mươi (70) Điều, được Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt thông qua ngày 21 tháng 04 năm 2022 và cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn của Điều lệ này.

70.2. Điều lệ này được lập thành mười (10) bản, có giá trị như nhau và phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

70.3. Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT

TỔNG GIÁM ĐỐC

BẢO VIỆT



NHỮ ĐÌNH HÒA